

## BIÊN BẢN

### Về việc niêm yết công khai quyết toán ngân sách năm 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/ 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/TT-2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 433/QĐ-TTHN ngày 04/6/2025 của Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024.

Hôm nay, thời gian: 8 giờ 00 phút, ngày 05 tháng 6 năm 2025

Địa điểm: Trụ sở làm việc số 9 Hoàng Diệu, phường Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội.

#### **I. Thành phần gồm có:**

- Đ/c Nguyễn Thanh Quang - Bí thư Đảng bộ - Giám đốc Trung tâm;
- Đ/c Nguyễn Hồng Chi - Phó Giám đốc - Chủ tịch Công đoàn;
- Đ/c Hoàng Thu Thủy – Phó Chánh Văn phòng - Trưởng ban thanh tra nhân dân;
- Cù Thị Thu Thủy – Bí thư Đoàn thanh niên.

#### **II. Nội dung niêm yết:**

- Niêm yết công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội. Quyết định số 433/QĐ-TTHN ngày 04/6/2025 về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của Trung tâm
- Thời gian niêm yết từ 8h00 ngày 05/6/2025 đến 17h00 ngày 05/7/2025.



3. Địa điểm niêm yết: Tại bảng thông tin của Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội.

**TM. BAN CHẤP HÀNH  
CHỦ TỊCH**



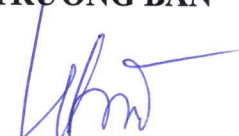
**Nguyễn Hồng Chi**

**GIÁM ĐỐC**



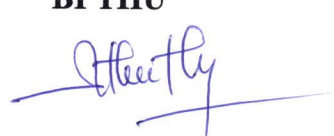
**Nguyễn Thanh Quang**

**BAN THANH TRA NHÂN DÂN  
TRƯỞNG BAN**



**Hoàng Thu Thủy**

**TM. ĐOÀN THANH NIÊN  
BÍ THƯ**



**Cù Thị Thu Thúy**



**BIÊN BẢN**

**Về việc kết thúc niêm yết công khai quyết toán ngân sách năm 2024  
(Theo Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của BTC)**

Hôm nay, vào hồi 17 giờ 05 phút, ngày 05 tháng 07 năm 2025

Địa điểm: Trụ sở làm việc số 9 Hoàng Diệu, phường Quán thánh, Ba Đình, Hà Nội.

**I. Thành phần gồm có:**

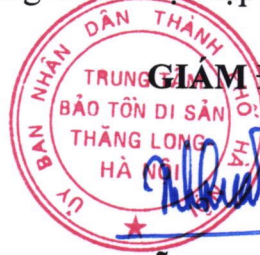
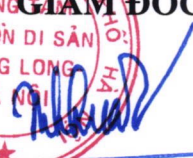
- Đ/c Nguyễn Thanh Quang - Bí thư Đảng bộ - Giám đốc Trung tâm;
- Đ/c Nguyễn Hồng Chi - Phó Giám đốc - Chủ tịch Công đoàn;
- Đ/c Hoàng Thu Thủy - Phó Chánh Văn phòng - Trưởng ban thanh tra nhân dân;
- Cù Thị Thu Thúy - Bí thư Đoàn thanh niên.

**II. Nội dung:**

- Ngày 05/6/2025 Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long – Hà Nội đã có biên bản công khai quyết toán ngân sách năm 2024. Đến ngày 05/7/2025 kết thúc công khai quyết toán ngân sách năm 2024
- Trong thời gian niêm yết công khai từ ngày 05/6/2025 đến ngày 05/7/2025 không nhận được phản ánh nào của cán bộ, viên chức, người lao động Trung tâm.

Biên bản kết thúc niêm yết công khai được lập vào hồi 17h05 cùng ngày.

  
**TM. BAN CHẤP HÀNH  
CHỦ TỊCH**  
  
**Nguyễn Hồng Chi**

  
**GIÁM ĐỐC**  
  
**Nguyễn Thanh Quang**

**BAN THANH TRA NHÂN DÂN  
TRƯỞNG BAN**  
  
**Hoàng Thu Thủy**

**TM. ĐOÀN THANH NIÊN  
BÍ THƯ**  
  
**Cù Thị Thu Thúy**



Số: 433 /QĐ-TTHN

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

**V/v: Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024  
của Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/ 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/TT-2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3855/QĐ-UBND ngày 01/9/2006 của UBND Thành phố Hà Nội về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Trung tâm Bảo tồn Khu di tích Cổ Loa - Thành Cổ Hà Nội; Quyết định số 5668/QĐ-UBND ngày 06/12/2011 của UBND Thành phố Hà Nội về việc đổi tên và xác định lại vị trí, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Trung tâm Bảo tồn Khu di tích Cổ Loa - Thành Cổ Hà Nội;

Căn cứ Thông báo số 5958/TB-STC ngày 22/5/2025 của Sở tài chính về việc Thông báo Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 của Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội;

Xét đề nghị của phòng Kế hoạch tài chính.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội (theo các biểu đính kèm).





**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng, phòng Kế hoạch tài chính và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính Hà Nội;
- BQL KDT Cổ Loa;
- BQLDA;
- Lưu: VT, KHTC.



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thanh Quang**



Đơn vị: Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội  
Chương: 599



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 434/QĐ-TTHN ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội)  
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên)

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Nội dung                               | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (Nếu có) |
|-----|----------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------|-----------------------------------------------------|
| A   | Quyết toán thu                         |                            |                               |            |                                                     |
| I   | Quyết toán thu                         |                            |                               |            |                                                     |
| A   | Tổng số thu                            |                            |                               |            |                                                     |
| 1   | Số thu phí, lệ phí                     | 35.561.840.000             | 35.561.840.000                |            |                                                     |
| 1.1 | Lệ phí                                 |                            |                               |            |                                                     |
|     | Lệ phí A                               |                            |                               |            |                                                     |
|     | Lệ phí B                               |                            |                               |            |                                                     |
|     | .....                                  |                            |                               |            |                                                     |
| 1.2 | Phí                                    |                            |                               |            |                                                     |
|     | Phí A                                  |                            |                               |            |                                                     |
|     | Phí B                                  |                            |                               |            |                                                     |
|     | .....                                  |                            |                               |            |                                                     |
| 2   | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ     |                            |                               |            |                                                     |
| 3   | Thu sự nghiệp khác                     |                            |                               |            |                                                     |
| B   | Chi từ nguồn thu được để lại           |                            |                               |            |                                                     |
| 1   | Chi từ nguồn thu phí được để lại       | 23.946.188.435             | 23.946.188.435                |            |                                                     |
| 1.1 | Chi sự nghiệp.....                     |                            |                               |            |                                                     |
| a   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên         |                            |                               |            |                                                     |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   |                            |                               |            |                                                     |
| b   | xuyên                                  |                            |                               |            |                                                     |
| 1.2 | Chi quản lý hành chính                 |                            |                               |            |                                                     |
| a   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ       |                            |                               |            |                                                     |
|     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ |                            |                               |            |                                                     |
| b   | chủ                                    |                            |                               |            |                                                     |
| 2   | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ         |                            |                               |            |                                                     |
| 3   | Hoạt động sự nghiệp khác               |                            |                               |            |                                                     |
| C   | Số thu nộp NSNN                        |                            |                               |            |                                                     |
| 1   | Số phí, lệ phí nộp NSNN                | 3.556.184.000              | 3.556.184.000                 |            |                                                     |
| 1.1 | Lệ phí                                 |                            |                               |            |                                                     |
|     | Lệ phí A                               |                            |                               |            |                                                     |
|     | Lệ phí B                               |                            |                               |            |                                                     |



|     |                                                    |                 |                 |  |  |
|-----|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|--|--|
|     | .....                                              |                 |                 |  |  |
| 1.2 | Phí                                                |                 |                 |  |  |
|     | Phí A                                              |                 |                 |  |  |
|     | Phí B                                              |                 |                 |  |  |
|     | .....                                              |                 |                 |  |  |
| 2   | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                     |                 |                 |  |  |
| 3   | Hoạt động sự nghiệp khác                           |                 |                 |  |  |
| 4   | Số nộp HSNN (tiết kiệm 5% từ nguồn thu phí để lại) | 719.000.000     | 719.000.000     |  |  |
| II  | Quyết toán chi ngân sách nhà nước                  |                 |                 |  |  |
| 1   | Chi quản lý hành chính                             |                 |                 |  |  |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                 |                 |  |  |
|     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                 |                 |  |  |
| 1.2 |                                                    |                 |                 |  |  |
| 2   | Nghiên cứu khoa học                                |                 |                 |  |  |
|     | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công          |                 |                 |  |  |
| 2.1 |                                                    |                 |                 |  |  |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                 |                 |  |  |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                 |                 |  |  |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                 |                 |  |  |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức           |                 |                 |  |  |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                 |                 |  |  |
| 2.3 |                                                    |                 |                 |  |  |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề          |                 |                 |  |  |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                 |                 |  |  |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                 |                 |  |  |
| 3.2 |                                                    |                 |                 |  |  |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình             |                 |                 |  |  |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                 |                 |  |  |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                 |                 |  |  |
| 4.2 |                                                    |                 |                 |  |  |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                                 |                 |                 |  |  |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                 |                 |  |  |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                 |                 |  |  |
| 5.2 |                                                    |                 |                 |  |  |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                              |                 |                 |  |  |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                 |                 |  |  |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                 |                 |  |  |
| 6.2 |                                                    |                 |                 |  |  |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                    |                 |                 |  |  |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                 |                 |  |  |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                 |                 |  |  |
| 7.2 |                                                    |                 |                 |  |  |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                    | 122.017.654.845 | 122.017.654.845 |  |  |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 9.681.000.000   | 9.681.000.000   |  |  |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 112.336.654.845 | 112.336.654.845 |  |  |
| 8.2 |                                                    |                 |                 |  |  |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn   |                 |                 |  |  |





|      |                                                     |  |  |  |  |
|------|-----------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |  |  |  |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |  |  |  |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                      |  |  |  |  |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |  |  |  |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |  |  |  |
| 11   | Chi Chương trình mục tiêu                           |  |  |  |  |
| 1    | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                  |  |  |  |  |
|      | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |  |  |  |  |
| 2    | Chi Chương trình mục tiêu                           |  |  |  |  |
|      | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)          |  |  |  |  |



# THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Năm 2024

## A. TÌNH HÌNH CHUNG

### 1. Tình hình người lao động, quỹ lương:

|                                                    |     |       |
|----------------------------------------------------|-----|-------|
| 1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo:  | 119 | Người |
| Trong đó:                                          |     |       |
| - Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): | 77  | Người |
| - Người lao động theo hợp đồng 111:                | 42  | Người |
| 1.2. Tăng trong năm:                               | 0   | Người |
| Trong đó:                                          |     |       |
| - Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): |     | Người |
| - Người lao động theo hợp đồng 111:                |     | Người |
| 1.3. Giảm trong năm:                               | 05  | Người |
| Trong đó:                                          |     |       |
| - Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): | 02  | Người |
| - Người lao động theo hợp đồng 111:                | 03  | Người |

### 2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

#### 2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi

a. Đánh giá chung .....

b. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT:

#### 2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công

### 3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

.....

## B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

### I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kinh phí năm trước chuyển sang, dự toán hủy bỏ không thực hiện, chi sai chế độ phải xuất toán,...):

.....

#### 2. Nguồn NSNN trong nước:

##### 2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn CK:

Mã chương: 599

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội

Mã ĐVQHNS: 1089081

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

Nguồn CK:

2.2. Dự toán giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm:

9.696.000.000

Trong đó nguồn CK:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

Trong đó nguồn CK:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

- Dự toán cấp bằng Lệnh chi tiền:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm:

134.506.000.000

Trong đó nguồn CK:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

Trong đó nguồn CK:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

- Dự toán cấp bằng Lệnh chi tiền:

- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

9.681.000.000

Trong đó nguồn CK:

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:

9.681.000.000

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:

- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

112.336.654.845

Trong đó nguồn CK:

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:

112.336.654.845

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:

- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

2.4. Kinh phí giảm trong năm:

22.184.345.155

- Nguồn NSNN giảm:

22.184.345.155

Lý do giảm:

Trong đó nguồn CK giảm:



Mã chương: 599

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội

Mã ĐVQHNS: 1089081

Lý do giảm:

2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn CK:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

Nguồn CK:

### 3. Nguồn viện trợ

3.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm:

- Nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị:

- Nhận viện trợ bằng hàng hóa:

- Nhận viện trợ chuyển thẳng cho nhà cung cấp:

- Nhận viện trợ khác:

### 4. Nguồn vay nợ nước ngoài

4.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

4.2. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN (chi tiết)

## II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

### 1. Tình hình thu phí, lệ phí:

| STT | Nội dung               | Tổng số thu    | Số phải nộp NSNN | Số phí được khấu trừ, để lại | Ghi chú |
|-----|------------------------|----------------|------------------|------------------------------|---------|
| I   | Phí                    | 35.561.840.000 | 4.275.184.000    | 31.286.656.000               |         |
| II  | Lệ phí (nộp NSNN 100%) |                |                  |                              |         |

Trong đó:

- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi thường xuyên:

31.286.656.000

Mã chương: 599

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội

Mã ĐVQHNS: 1089081

- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi không thường xuyên:

## **2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại**

2.1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

6.352.246.559

- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:

2.2. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

2.3. Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

23.946.188.435

- Sử dụng phục vụ thu phí:

- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị:

- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:

- Sử dụng phục vụ thu phí:

- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị:

2.4. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

13.692.714.124

- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:

## **III. Nguồn hoạt động khác được để lại**

1. Tên nguồn kinh phí được để lại:

Kinh phí được để lại theo

2. Số thu trong năm:

Trong đó:

- Số nộp NSNN:

- Số nộp cấp trên:

- Số được để lại đơn vị:

3. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:



Mã chương: 599

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - HN

Mã ĐVQHNS: 1089081

+ Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

#### IV. Thuyết minh khác

1. Chi tiền lương:

14.918.170.786

1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước:

8.031.018.935

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

8.031.018.935

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 111:

1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 111:

1.3. Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại:

6.324.058.170

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

3.666.735.196

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 111:

2.657.322.974

1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

563.093.681

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 111:

563.093.681

1.5. Chi từ nguồn khác:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 111:

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

| STT | Nội dung                                                                     | Tổng số        | Trong đó   |                                 |                                    |            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|
|     |                                                                              |                | Nguồn NSNN | Nguồn phí được khấu trừ, để lại | Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ | Nguồn khác |
| I   | Số dư năm trước mang sang                                                    | 6.352.246.559  |            | 6.352.246.559                   |                                    |            |
| II  | Trích lập                                                                    | 9.923.003.924  |            | 9.798.381.032                   | 124.622.892                        |            |
| III | Sử dụng                                                                      | 2.457.913.467  |            | 2.457.913.467                   |                                    |            |
| 1   | Sử dụng cho cải cách tiền lương                                              | 2.457.913.467  |            | 2.457.913.467                   |                                    |            |
| 2   | Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ |                |            |                                 |                                    |            |
| IV  | Số dư chuyển năm sau                                                         | 13.817.337.016 |            | 13.692.714.124                  | 124.622.892                        |            |



Mã chương: 599

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà

Nội

Mã ĐVQHNS: 1089081

3. Chi NSNN bằng ngoại tệ (nếu có):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Thuyết minh khác:

.....

.....

.....

.....

### C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

.....

.....

.....

.....

**Người lập**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ..... tháng ..... năm .....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Lê Mai Khanh**

**Bùi Thị Phương Dung**

**Nguyễn Thanh Quang**

Số: 433 /QĐ-TTHN

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

**V/v: Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024  
của Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/ 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/TT-2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3855/QĐ-UBND ngày 01/9/2006 của UBND Thành phố Hà Nội về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Trung tâm Bảo tồn Khu di tích Cổ Loa - Thành Cổ Hà Nội; Quyết định số 5668/QĐ-UBND ngày 06/12/2011 của UBND Thành phố Hà Nội về việc đổi tên và xác định lại vị trí, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Trung tâm Bảo tồn Khu di tích Cổ Loa - Thành Cổ Hà Nội;

Căn cứ Thông báo số 5958/TB-STC ngày 22/5/2025 của Sở tài chính về việc Thông báo Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 của Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội;

Xét đề nghị của phòng Kế hoạch tài chính.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội (theo các biểu đính kèm).



**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng, phòng Kế hoạch tài chính và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính Hà Nội;
- BQL KDT Cổ Loa;
- BQLDA;
- Lưu: VT, KHTC.



**Nguyễn Thanh Quang**





QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 434/QĐ-TTHN ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội)  
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên)

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Nội dung                               | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (Nếu có) |
|-----|----------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------|-----------------------------------------------------|
| A   | Quyết toán thu                         |                            |                               |            |                                                     |
| I   | Quyết toán thu                         |                            |                               |            |                                                     |
| A   | Tổng số thu                            |                            |                               |            |                                                     |
| 1   | Số thu phí, lệ phí                     | 35.561.840.000             | 35.561.840.000                |            |                                                     |
| 1.1 | Lệ phí                                 |                            |                               |            |                                                     |
|     | Lệ phí A                               |                            |                               |            |                                                     |
|     | Lệ phí B                               |                            |                               |            |                                                     |
|     | .....                                  |                            |                               |            |                                                     |
| 1.2 | Phí                                    |                            |                               |            |                                                     |
|     | Phí A                                  |                            |                               |            |                                                     |
|     | Phí B                                  |                            |                               |            |                                                     |
|     | .....                                  |                            |                               |            |                                                     |
| 2   | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ     |                            |                               |            |                                                     |
| 3   | Thu sự nghiệp khác                     |                            |                               |            |                                                     |
| B   | Chi từ nguồn thu được để lại           |                            |                               |            |                                                     |
| 1   | Chi từ nguồn thu phí được để lại       | 23.946.188.435             | 23.946.188.435                |            |                                                     |
| 1.1 | Chi sự nghiệp.....                     |                            |                               |            |                                                     |
| a   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên         |                            |                               |            |                                                     |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   |                            |                               |            |                                                     |
| b   |                                        |                            |                               |            |                                                     |
| 1.2 | Chi quản lý hành chính                 |                            |                               |            |                                                     |
| a   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ       |                            |                               |            |                                                     |
|     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ |                            |                               |            |                                                     |
| b   |                                        |                            |                               |            |                                                     |
| 2   | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ         |                            |                               |            |                                                     |
| 3   | Hoạt động sự nghiệp khác               |                            |                               |            |                                                     |
| C   | Số thu nộp NSNN                        |                            |                               |            |                                                     |
| 1   | Số phí, lệ phí nộp NSNN                | 3.556.184.000              | 3.556.184.000                 |            |                                                     |
| 1.1 | Lệ phí                                 |                            |                               |            |                                                     |
|     | Lệ phí A                               |                            |                               |            |                                                     |
|     | Lệ phí B                               |                            |                               |            |                                                     |

|     |                                                    |                 |                 |  |  |
|-----|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|--|--|
|     | .....                                              |                 |                 |  |  |
| 1.2 | Phí                                                |                 |                 |  |  |
|     | Phí A                                              |                 |                 |  |  |
|     | Phí B                                              |                 |                 |  |  |
|     | .....                                              |                 |                 |  |  |
| 2   | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                     |                 |                 |  |  |
| 3   | Hoạt động sự nghiệp khác                           |                 |                 |  |  |
| 4   | Số nộp HSNN (tiết kiệm 5% từ nguồn thu phí để lại) | 719.000.000     | 719.000.000     |  |  |
| II  | Quyết toán chi ngân sách nhà nước                  |                 |                 |  |  |
| 1   | Chi quản lý hành chính                             |                 |                 |  |  |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                 |                 |  |  |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                 |                 |  |  |
| 2   | Nghiên cứu khoa học                                |                 |                 |  |  |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công          |                 |                 |  |  |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                 |                 |  |  |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                 |                 |  |  |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                 |                 |  |  |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức           |                 |                 |  |  |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                 |                 |  |  |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề          |                 |                 |  |  |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                 |                 |  |  |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                 |                 |  |  |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình             |                 |                 |  |  |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                 |                 |  |  |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                 |                 |  |  |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                                 |                 |                 |  |  |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                 |                 |  |  |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                 |                 |  |  |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                              |                 |                 |  |  |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                 |                 |  |  |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                 |                 |  |  |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                    |                 |                 |  |  |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                 |                 |  |  |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                 |                 |  |  |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                    | 122.017.654.845 | 122.017.654.845 |  |  |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 9.681.000.000   | 9.681.000.000   |  |  |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 112.336.654.845 | 112.336.654.845 |  |  |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn   |                 |                 |  |  |



|      |                                                     |  |  |  |  |
|------|-----------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |  |  |  |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |  |  |  |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                      |  |  |  |  |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |  |  |  |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |  |  |  |
| 11   | Chi Chương trình mục tiêu                           |  |  |  |  |
| 1    | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                  |  |  |  |  |
|      | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |  |  |  |  |
| 2    | Chi Chương trình mục tiêu                           |  |  |  |  |
|      | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)          |  |  |  |  |





**PHIẾU TRÌNH XỬ LÝ CÔNG VIỆC**

**Kính gửi: - Giám đốc Trung tâm**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                  |                                                                                      |                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Nội dung trình:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Phê duyệt Quyết định công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long HN. |                                                                                      |                                                                                       |
| <b>Phòng, ban trình:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Phòng KHTC                                                                                                       |                                                                                      |                                                                                       |
| <b>Văn bản kèm theo:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quyết định công bố công khai quyết toán của Trung và của 3 đơn vị.                                               |                                                                                      |                                                                                       |
| <b>Ý kiến chỉ đạo của Giám đốc</b><br><br>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                  |                                                                                      |                                                                                       |
| <b>I. Tóm tắt nội dung:</b><br>P.KHTC đã nhận được thông báo duyệt quyết toán số 5958/TB-STC ngày 22/5/2025 về việc thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024. P.KHTC xin phê duyệt quyết định công khai quyết toán năm 2024.<br><b>II. Rà soát của Phòng Kế hoạch – Tài chính:</b><br>P.KHTC đã rà soát quyết định công khai quyết toán năm 2024.<br>- Quyết định theo đúng thể thức và hướng dẫn, có chữ ký của lãnh đạo P.KHTC(Có hồ sơ kèm theo)<br><b>III. Đề xuất của Phòng Kế hoạch – Tài chính</b><br>P.KHTC kính trình Giám đốc Trung tâm xem xét, duyệt ký./. |                                                                                                                  |                                                                                      |                                                                                       |
| <b>Phòng, ban trình</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                  | <b>Phòng Kế hoạch – Tài chính</b>                                                    |                                                                                       |
| <b>Chuyên viên</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>Lãnh đạo</b>                                                                                                  | <b>Chuyên viên</b>                                                                   | <b>Lãnh đạo</b>                                                                       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                               |  |  |
| Lê Mai Khanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bùi Thị Phương Dung                                                                                              | Lê Mai Khanh                                                                         | Bùi Thị Phương Dung                                                                   |

Số: 434 /QĐ-TTHN

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

V/v: Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024  
của Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/ 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/TT-2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3855/QĐ-UBND ngày 01/9/2006 của UBND Thành phố Hà Nội về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Trung tâm Bảo tồn Khu di tích Cổ Loa - Thành Cổ Hà Nội; Quyết định số 5668/QĐ-UBND ngày 06/12/2011 của UBND Thành phố Hà Nội về việc đổi tên và xác định lại vị trí, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Trung tâm Bảo tồn Khu di tích Cổ Loa - Thành Cổ Hà Nội;

Căn cứ Thông báo số 5958/TB-STC ngày 22/5/2025 của Sở tài chính về việc Thông báo Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 của Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội;

Xét đề nghị của phòng Kế hoạch tài chính.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội (theo các biểu đính kèm).



**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng, phòng Kế hoạch tài chính và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính Hà Nội;
- BQL KDT Cổ Loa;
- BQLDA;
- Lưu: VT, KHTC.



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thanh Quang**





Đơn vị: Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội  
Chương: 599

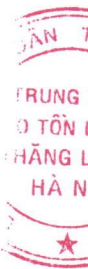
QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 434/QĐ-TTHN ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội)  
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên)

Đơn vị tính: đồng

| Số TT | Nội dung                               | Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội |                               | Ban quản lý khu di tích Cổ Loa |                               | Ban quản lý dự án bảo tồn tôn tạo khu di tích Cổ Loa - Thành cổ Hà Nội |                               |
|-------|----------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
|       |                                        | Số liệu báo cáo quyết toán                   | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán     | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán                                             | Số liệu quyết toán được duyệt |
| A     | Quyết toán thu                         |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
| I     | Quyết toán thu                         |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
| A     | Tổng số thu                            |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
| 1     | Số thu phí, lệ phí                     | 35.561.840.000                               | 35.561.840.000                | 1.706.230.000                  | 1.706.230.000                 |                                                                        |                               |
| 1.1   | Lệ phí                                 |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
|       | Lệ phí A                               |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
|       | Lệ phí B                               |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
|       | .....                                  |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
| 1.2   | Phí                                    |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
|       | Phí A                                  |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
|       | Phí B                                  |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
|       | .....                                  |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
| 2     | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ     |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
| 3     | Thu sự nghiệp khác                     |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
| B     | Chi từ nguồn thu được để lại           |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
| 1     | Chi từ nguồn thu phí được để lại       | 23.946.188.435                               | 23.946.188.435                | 1.534.245.664                  | 1.481.318.113                 |                                                                        |                               |
| 1.1   | Chi sự nghiệp.....                     |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên         |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
| 1.2   | Chi quản lý hành chính                 |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ       |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
| 2     | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ         |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
| 3     | Hoạt động sự nghiệp khác               |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
| C     | Số thu nộp NSNN                        |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
| 1     | Số phí, lệ phí nộp NSNN                | 3.556.184.000                                | 3.556.184.000                 | 176.255.575                    | 176.255.575                   |                                                                        |                               |
| 1.1   | Lệ phí                                 |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |
|       | Lệ phí A                               |                                              |                               |                                |                               |                                                                        |                               |

|     |                                                    |             |             |  |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------|-------------|-------------|--|--|--|--|
|     | Lệ phí B                                           |             |             |  |  |  |  |
|     | .....                                              |             |             |  |  |  |  |
| 1.2 | Phí                                                |             |             |  |  |  |  |
|     | Phí A                                              |             |             |  |  |  |  |
|     | Phí B                                              |             |             |  |  |  |  |
|     | .....                                              |             |             |  |  |  |  |
| 2   | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                     |             |             |  |  |  |  |
| 3   | Hoạt động sự nghiệp khác                           |             |             |  |  |  |  |
| 4   | Số nộp HSNN (tiết kiệm 5% từ nguồn thu phí để lại) | 719.000.000 | 719.000.000 |  |  |  |  |
| II  | Quyết toán chi ngân sách nhà nước                  |             |             |  |  |  |  |
| 1   | Chi quản lý hành chính                             |             |             |  |  |  |  |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |             |             |  |  |  |  |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |             |             |  |  |  |  |
| 2   | Nghiên cứu khoa học                                |             |             |  |  |  |  |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |             |             |  |  |  |  |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |             |             |  |  |  |  |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |             |             |  |  |  |  |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |             |             |  |  |  |  |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức           |             |             |  |  |  |  |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |             |             |  |  |  |  |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề          |             |             |  |  |  |  |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |             |             |  |  |  |  |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |             |             |  |  |  |  |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình             |             |             |  |  |  |  |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |             |             |  |  |  |  |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |             |             |  |  |  |  |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                                 |             |             |  |  |  |  |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |             |             |  |  |  |  |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |             |             |  |  |  |  |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                              |             |             |  |  |  |  |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |             |             |  |  |  |  |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |             |             |  |  |  |  |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                    |             |             |  |  |  |  |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |             |             |  |  |  |  |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |             |             |  |  |  |  |



|      |                                                     |                 |                 |                |                |               |               |
|------|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                     | 122.017.654.845 | 122.017.654.845 | 10.771.870.862 | 10.771.870.862 | 9.203.487.757 | 9.203.487.757 |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      | 9.681.000.000   | 9.681.000.000   | 2.323.000.000  | 2.323.000.000  | 1.733.000.000 | 1.733.000.000 |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                | 112.336.654.845 | 112.336.654.845 | 8.448.870.862  | 8.448.870.862  | 7.470.487.757 | 7.470.487.757 |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn    |                 |                 |                |                |               |               |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                 |                 |                |                |               |               |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                 |                 |                |                |               |               |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                      |                 |                 |                |                |               |               |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                 |                 |                |                |               |               |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                 |                 |                |                |               |               |
| 11   | Chi Chương trình mục tiêu                           |                 |                 |                |                |               |               |
| 1    | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                  |                 |                 |                |                |               |               |
|      | (Chỉ tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |                 |                 |                |                |               |               |
| 2    | Chi Chương trình mục tiêu                           |                 |                 |                |                |               |               |
|      | (Chỉ tiết theo từng Chương trình mục tiêu)          |                 |                 |                |                |               |               |





Số: 04 /BC-TTHN

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2026

V/v: Báo cáo tình hình thực hiện  
công khai quyết toán NSNN năm  
2024 của Trung tâm Bảo tồn di sản  
Thăng Long - Hà Nội

**Kính gửi: Sở Tài chính Hà Nội**

Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội báo cáo tình hình thực hiện công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 theo Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017, Thông tư 90/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

**I. Tình hình công khai ngân sách tại các đơn vị thuộc, trực thuộc:**

- Số đơn vị chưa công khai quyết toán ngân sách: không có
- Số đơn vị thực hiện công khai ngân sách:

| Stt | Tên đơn vị                                                             | Đơn vị đã thực hiện công khai ngân sách |                    |               |                    |               |                    |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------|---------------|--------------------|---------------|--------------------|
|     |                                                                        | Nội dung                                |                    | Hình thức     |                    | Thời gian     |                    |
|     |                                                                        | Đúng nội dung                           | Chưa đúng nội dung | Đúng nội dung | Chưa đúng nội dung | Đúng nội dung | Chưa đúng nội dung |
| I   | Đơn vị dự toán thuộc, trực thuộc                                       |                                         |                    |               |                    |               |                    |
| 1   | Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội                             | x                                       |                    | x             |                    | x             |                    |
| 2   | Ban Quản lý khu di tích Cổ Loa                                         | x                                       |                    | x             |                    | x             |                    |
| 3   | Ban quản lý dự án bảo tồn tôn tạo khu di tích Cổ loa - Thành cổ Hà Nội | x                                       |                    | x             |                    | x             |                    |
| II  | Đơn vị được ngân sách nhà nước hỗ trợ thuộc, trực thuộc                |                                         |                    |               |                    |               |                    |

**II. Nêu những nguyên nhân tại sao chưa công khai hoặc đã công khai nhưng chưa đúng qui định: không có.** 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC 

  
Nguyễn Thanh Quang

**THÔNG BÁO**  
**Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024**

**Đơn vị được thông báo: Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội**  
**Mã chương: 599**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính về việc xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm và Quyết định số 554/QĐ-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính về việc xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ các Văn bản: số 8652/LN:STC-KBHN ngày 28/12/2017 của Liên ngành: Tài chính - Kho bạc Nhà nước Hà Nội về việc hướng dẫn công tác khóa sổ cuối năm và lập quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017; số 8256/STC-QLNS ngày 27/12/2024 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn công tác khóa cuối năm và lập quyết toán ngân sách nhà nước;

Căn cứ báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán năm 2024 của Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội và Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội đối với các đơn vị dự toán trực thuộc;

Căn cứ Biên bản thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 giữa Sở Tài chính và Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội ngày 29/4/2025;

Sở Tài chính thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 (không gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản) của Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội như sau:

**I. Phần số liệu:**

**1. Số liệu quyết toán:**

**a. Thu phí, lệ phí:**

|                                                                                                                                  |                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| - Tổng số thu trong năm:                                                                                                         | 37.268.070.000 đồng |
| - Số phải nộp ngân sách nhà nước:                                                                                                | 3.732.439.575 đồng  |
| - Số phí được khấu trừ, để lại:                                                                                                  | 33.535.630.425 đồng |
| - Số nộp NSNN (tiết kiệm 5% dự toán từ nguồn thu phí để lại năm 2024 theo QĐ số 6638/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND Thành phố) | 719.000.000 đồng    |



(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 01 đính kèm)

b. Quyết toán chi ngân sách:

|                                                                  |                      |
|------------------------------------------------------------------|----------------------|
| - Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:                          | 0 đồng               |
| - Dự toán được giao trong năm:                                   | 164.904.000.000 đồng |
| Trong đó:                                                        |                      |
| + Dự toán giao đầu năm:                                          | 147.398.000.000 đồng |
| + Dự toán điều chỉnh trong năm:                                  | 17.506.000.000 đồng  |
| - Kinh phí thực nhận trong năm:                                  | 142.093.013.464 đồng |
| - Kinh phí quyết toán:                                           | 142.093.013.464 đồng |
| - Kinh phí giảm trong năm:                                       | 22.800.455.293 đồng  |
| + Kinh phí hủy tại Kho bạc:                                      | 22.800.455.293 đồng  |
| - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: | 10.531.243 đồng      |
| Bao gồm:                                                         |                      |
| + Dự toán còn dư ở Kho bạc                                       | 10.531.243 đồng      |

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 02 đính kèm)

**2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, tài chính:**

a. Kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước: Không có.

b. Kiến nghị của Thanh tra tài chính: Không có.

c. Kiến nghị của Sở Tài chính tại Thông báo số 4269/TB-STC ngày 19/7/2024 về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 của Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội:

- *Kiến nghị:* Đơn vị hoàn toàn chịu trách nhiệm trước UBND Thành phố và pháp luật về việc cho thuê địa điểm khi chưa có Đề án quản lý, sử dụng tài sản công được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời, đơn vị khẩn trương chấm dứt việc sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, phối hợp Sở Tài chính báo cáo UBND Thành phố phê duyệt Đề án quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định.

- *Tình hình thực hiện:* đơn vị chưa chấm dứt việc cho thuê địa điểm khi chưa có Đề án quản lý, sử dụng tài sản công được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại Khu Trung tâm Hoàng Thành Thăng Long.

- *Kiến nghị:* Đề nghị Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội chỉ đạo các đơn vị dự toán trực thuộc tiếp tục theo dõi để dành nguồn cải cách tiền lương năm 2024 số tiền: 6.356.517.798 đồng.



- *Tình hình thực hiện:* Đơn vị đã thực hiện theo dõi nguồn cải cách tiền lương để thực hiện chi cải cách tiền lương năm 2024.

- *Kiến nghị:* Đề nghị đơn vị chỉ đạo Ban quản lý dự án bảo tồn, tôn tạo khu di tích Cổ Loa - Thành cổ Hà Nội khẩn trương sắp xếp nguồn kinh phí để hoàn trả các khoản ứng ngân sách năm 2017, năm 2020, năm 2021, năm 2022 và năm 2023 với tổng số tiền: 7.043.000.000 đồng.

- *Tình hình thực hiện:* Ngày 31/12/2024, Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội đã có Công văn số 251/TTHN gửi Ban quản lý dự án bảo tồn, tôn tạo khu di tích Cổ Loa - Thành cổ Hà Nội đơn đốc hoàn trả tạm ứng ngân sách nhà nước. Theo báo cáo của Ban quản lý dự án bảo tồn, tôn tạo khu di tích Cổ Loa - Thành cổ Hà Nội, năm 2024, một số dự án do Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội là chủ đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện dự án, tuy nhiên, nguồn trích chi phí quản lý dự án trong năm chỉ đủ bù đắp một phần để đảm bảo chi nhiệm vụ thường xuyên của đơn vị, do vậy, đơn vị chưa có đủ nguồn kinh phí để hoàn trả kinh phí đã ứng từ ngân sách Thành phố.

### **3. Thuyết minh số liệu quyết toán:**

\* Tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách:

- Kinh phí được sử dụng trong năm: 164.904.000.000 đồng.

- Kinh phí đã thực hiện là: 142.093.013.464 đồng, đạt 86 % so với dự toán giao.

- Kinh phí giảm trong năm: 22.800.455.293 đồng; theo báo cáo của Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội bao gồm một số nội dung chủ yếu sau:

+ Một số nhiệm vụ giảm do thanh toán theo thực tế phát sinh, giảm do kết quả đấu thầu và giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 142/2024/QH 15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội (8%), số tiền: 2.695.780.540 đồng; gồm: Kinh phí tiêu thụ điện, nước; duy trì hệ thống điện, nước trong khu di tích: 213.569.903 đồng; duy trì cảnh quan, vệ sinh môi trường hàng ngày tại di tích: 751.046.994 đồng; các hoạt động nghiệp vụ bảo tồn, bảo tàng: 323.671.935 đồng; Tổ chức các hoạt động nhân dịp: Tết Nguyên đán; Tết Đoan Ngọ; Tết Trung thu; Các ngày lễ lớn của đất nước và Thành phố: 172.497.165 đồng; Các hoạt động nghiên cứu cần thiết theo cam kết của Chính phủ Việt Nam với UNESCO về khu di sản Trung tâm Hoàng Thành Thăng Long: 149.621.044 đồng; Mua sắm tài sản cố định: 78.103.000 đồng; Các nghiệp vụ khác: 1.007.270.499 đồng.

+ Nhiệm vụ Đề án phát triển Chương trình giáo dục di sản thế giới Hoàng Thành Thăng Long: 1.246.304.001 đồng, do thực hiện lồng ghép trong một số hoạt động sử dụng từ nguồn thu.

+ Nhiệm vụ giảm do tích hợp khối lượng thực hiện vào dự án, số tiền: 1.893.255.842 đồng là kinh phí khắc phục hậu quả cơn bão số 3, do căn cứ kế hoạch triển khai nhiệm vụ của Trung tâm, tình hình thực hiện thực tế và tiến độ triển khai dự án bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu, một phần khắc

phục hậu quả sau cơn bão số 3 còn lại được tích hợp chung trong dự án bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu.

+ Một số nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học công nghệ giảm do không kịp triển khai thực hiện các thủ tục đấu thầu: 15.520.114.910 đồng. Lý do: Ngày 24/10/2024, Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội có Công văn số 201/TTHN gửi Sở Thông tin và Truyền thông đề nghị thẩm định phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết. Ngày 19/11/2024, Sở Thông tin và Truyền thông có Văn bản số 3497/STTT-CĐS gửi Trung tâm thông báo ý kiến thẩm định. Đến ngày 19/12/2024, Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội có Quyết định số 1178/QĐ-TTHN phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết nên đơn vị không kịp tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà thầu theo quy định.

+ Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên ngân sách Thành phố năm 2024 được giữ lại và hủy tại Kho bạc Nhà nước, số tiền: 1.445.000.000 đồng.

- Kinh phí chuyển nguồn là: 10.531.243 đồng (kinh phí thực hiện cải cách tiền lương).

\* Về số liệu quyết toán chi ngân sách năm 2024: Số thẩm định quyết toán của Sở Tài chính không chênh lệch với số liệu báo cáo của Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội.

Số quyết toán ngân sách của đơn vị dự toán trực thuộc đã được Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội tổng hợp và khớp đúng với số liệu đã được Kho bạc xác nhận.

## **II. Nhận xét và kiến nghị:**

### **1. Nhận xét:**

a. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị gửi báo cáo quyết toán ngày 28/3/2025, đảm bảo thời gian theo quy định (theo Hướng dẫn số 8652/LN: STC-KBHN ngày 28/12/2017 của Liên ngành: Sở Tài chính - Kho bạc Nhà nước Hà Nội: “Đơn vị dự toán cấp I gửi báo cáo quyết toán về cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 31/3 năm sau”).

b. Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đơn vị lập đầy đủ số lượng biểu mẫu quyết toán theo quy định.

c. Về thực hiện xét duyệt quyết toán năm đối với các đơn vị dự toán trực thuộc: Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội đã ra Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2024 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc, đồng thời tổng hợp báo cáo quyết toán gửi Sở Tài chính.

d. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về việc lập, phân bổ và giao dự toán: Đơn vị đã phân bổ dự toán chi ngân sách đảm bảo khớp đúng cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực với dự toán giao đầu năm tại Quyết định số 6336/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội và các quyết định điều chỉnh, bổ sung của UBND thành phố Hà Nội trong năm.



- Về mua sắm, sửa chữa tài sản: theo Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2024 của Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội đối với các đơn vị dự toán trực thuộc, các đơn vị đã thực hiện mua sắm, sửa chữa tài sản đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Về quản lý và sử dụng tài sản: theo Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2024 của Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội đối với các đơn vị dự toán trực thuộc, các đơn vị đã thực hiện hạch toán ghi tăng tài sản, kiểm kê, tính hao mòn tài sản theo quy định.

Căn cứ Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 08/6/2020 của UBND Thành phố về việc đẩy mạnh triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật; trong đó tại mục 8 quy định: *các đơn vị chấm dứt ngay việc sử dụng tài sản công không đúng quy định (chưa có Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; sử dụng tài sản công không đúng Đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt...)*. Nộp toàn bộ số tiền thu được từ sử dụng tài sản công không đúng quy định vào ngân sách nhà nước.

Tuy nhiên, đơn vị chưa chấm dứt việc cho thuê địa điểm đối với cơ sở nhà đất tại số 19C Hoàng Diệu, quận Ba Đình (thuộc quản lý của Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội) khi chưa có Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Luật quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017. Số tiền thu được năm 2024 là 624.000.000 đồng, đơn vị đã thực hiện nộp NSNN.

- Về tình hình thực hiện công khai tài chính: đơn vị đã thực hiện công khai giao kế hoạch - dự toán năm 2025 và công khai số liệu quyết toán năm 2023 đúng quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

- Về tình hình thực hiện các báo cáo thường xuyên: Đơn vị đã thực hiện nộp các báo cáo về tình hình thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm; thực hành tiết kiệm chống lãng phí theo quy định.

- Về việc chấp hành dự toán: Theo Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2024 của Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội đối với các đơn vị dự toán trực thuộc, đơn vị dự toán cấp I không có kiến nghị đối với việc chấp hành dự toán của đơn vị dự toán trực thuộc.

- Về chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước: đơn vị đã thực hiện kê khai và nộp ngân sách nhà nước số phí tham quan phải nộp NSNN theo quy định (tuy nhiên riêng đối với Ban quản lý khu di tích Cổ Loa đã nộp thừa số tiền là: 5.632.575 đồng so với số phải nộp theo quy định).



- Về việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi:

+ Kinh phí trích lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ là: 2.500.000.000 đồng.

+ Kinh phí trích lập của Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội: 4.617.129.414 đồng.

+ Kinh phí trích lập thừa so với quy định: 2.117.129.414 đồng.

- Về việc theo dõi và dành nguồn cải cách tiền lương: Kết thúc năm ngân sách, đơn vị đã trích và dành đủ nguồn cải cách tiền lương theo quy định, số kinh phí phải tiếp tục theo dõi để dành nguồn cải cách tiền lương năm 2025 là: 14.098.204.298 đồng; trong đó:

+ Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội: 14.034.745.504 đồng (từ nguồn thu phí được để lại: 13.692.714.124 đồng và nguồn thu khác: 342.031.380 đồng).

+ Ban quản lý khu di tích Cổ Loa: 52.927.551 đồng (từ nguồn thu phí để lại).

+ Ban quản lý dự án bảo tồn, tôn tạo khu di tích Cổ Loa – Thành cổ Hà Nội là: 10.531.243 đồng (từ nguồn NSNN cấp bổ sung).

- Về kiến nghị khác: Về tình hình ứng ngân sách Thành phố để duy trì hoạt động của Ban quản lý dự án bảo tồn tôn tạo khu di tích Cổ Loa - Thành cổ Hà Nội sách các năm: 2017, 2020, 2021, 2022, 2023 : UBND Thành phố đã ban hành các Quyết định về việc ứng ngân sách cho Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội để duy trì hoạt động của Ban quản lý dự án bảo tồn tôn tạo khu di tích Cổ Loa - Thành cổ Hà Nội các năm: 2017, 2020, 2021, 2022, 2023 số tiền: 7.043.000.000 đồng. Tuy nhiên, đơn vị chưa thực hiện hoàn trả khoản ứng ngân sách này do chưa sắp xếp được nguồn kinh phí chi phí quản lý dự án.

## **2. Kiến nghị:**

a. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm toàn diện về việc chấp hành đúng chính sách, chế độ của Nhà nước, về tính chính xác, trung thực của thông tin số liệu quyết toán và số liệu báo cáo tài chính; tính hợp pháp của chứng từ, số liệu quyết toán đã được Kho bạc xác nhận; chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp có thẩm quyền về việc áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu, quyết định lựa chọn nhà thầu khi thực hiện mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Luật Đấu thầu và các quy định pháp luật hiện hành.

b. Về quản lý và sử dụng tài sản: Đơn vị có trách nhiệm thực hiện đầy đủ theo đúng quy định tại Luật quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định của Trung ương và Thành phố về quản lý, sử dụng tài sản công.

Đơn vị hoàn toàn chịu trách nhiệm trước UBND Thành phố và pháp luật về việc cho thuê địa điểm khi chưa có Đề án quản lý, sử dụng tài sản công được



cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời, đơn vị khẩn trương chấm dứt việc sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê; thực hiện lập và phê duyệt Đề án quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 19/11/2024 của HĐND thành phố Hà Nội quy định việc sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Thành phố vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

c. Về việc chấp hành dự toán: Đề nghị Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội thực hiện các nội dung sau:

- Tăng cường công tác quản lý, hướng dẫn, kiểm tra đối với các đơn vị trực thuộc trong việc sử dụng kinh phí được giao theo đúng mục đích và các quy định hiện hành, thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý các nguồn thu; về đấu thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa công trình; quản lý theo dõi, sử dụng, hạch toán tài sản cố định theo đúng quy định Luật quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn hiện hành, hạch toán kế toán theo đúng các quy định của Nhà nước.

- Đối với việc nâng mức tự chủ tài chính: triển khai các giải pháp tăng nguồn thu để thực hiện nâng mức tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Kế hoạch số 189/KH-UBND ngày 06/7/2022 của UBND Thành phố.

d. Về việc xét duyệt quyết toán: Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội chịu trách nhiệm toàn diện về kết quả xét duyệt quyết toán của đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính; đồng thời đề nghị Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội tiếp tục tăng cường nâng cao chất lượng công tác xét duyệt quyết toán đối với các đơn vị trực thuộc đảm bảo đầy đủ các nội dung quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính.

e. Về việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi: Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội chịu trách nhiệm điều chỉnh kinh phí đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2024, đảm bảo đúng mức trích theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ. Số tiền trích lập thừa là: 2.117.129.414 đồng.

g. Về tình hình quản lý nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương: Đề nghị Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội chỉ đạo các đơn vị dự toán trực thuộc tiếp tục theo dõi để dành nguồn cải cách tiền lương năm 2024 số tiền: 14.098.204.298 đồng theo quy định đã nêu tại mục 1, Phần II, Thông báo này.

h. Các kiến nghị khác: Về việc thu hồi khoản ứng ngân sách năm 2017, 2020, 2021, 2022, 2023: đề nghị đơn vị chỉ đạo Ban quản lý dự án bảo tồn, tôn tạo khu di tích Cổ Loa - Thành cổ Hà Nội khẩn trương sắp xếp nguồn kinh phí để hoàn trả các khoản ứng ngân sách năm 2017, năm 2020, năm 2021, năm 2022 và năm 2023 với tổng số tiền: 7.043.000.000 đồng.

Căn cứ số liệu quyết toán trên, đơn vị có trách nhiệm hoàn chỉnh sổ sách kế toán và báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2024; thực hiện công khai số liệu quyết toán năm 2024 theo đúng quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính./.

**Nơi nhận:**

- TTBTDSLHN;
- Kho bạc NN KVI;
- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, TCĐP (Mình Hồng).

*Ước*

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Vũ Trung Thành**



SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH  
THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2024  
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM BẢO TỒN DI SẢN THẮNG LONG HÀ NỘI  
(Kèm theo Thông báo thẩm định quyết toán ngân sách số 5958 /TB-STC ngày 22 / 5 /2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Nội dung                                                                                                                         | Tổng cộng      |                |                   | Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội |                |                   | Ban quản lý khu di tích Cổ Loa |               |                   |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-------------------|--------------------------------------------|----------------|-------------------|--------------------------------|---------------|-------------------|
|          |                                                                                                                                  | Dự toán        | Thực hiện      | So sánh TH/DT (%) | Dự toán                                    | Thực hiện      | So sánh TH/DT (%) | Dự toán                        | Thực hiện     | So sánh TH/DT (%) |
| I        | PHÍ                                                                                                                              |                |                |                   |                                            |                |                   |                                |               |                   |
| 1        | Phí thẩm quan                                                                                                                    |                |                |                   |                                            |                |                   |                                |               |                   |
|          | - Tổng số thu                                                                                                                    | 14.500.000.000 | 37.268.070.000 | 257               | 13.000.000.000                             | 35.561.840.000 | 274               | 1.500.000.000                  | 1.706.230.000 | 114               |
|          | - Số phải nộp NSNN                                                                                                               | 1.450.000.000  | 3.732.439.575  | 257               | 1.300.000.000                              | 3.556.184.000  | 274               | 150.000.000                    | 176.255.575   | 118               |
|          | - Số được khấu trừ hoặc để lại                                                                                                   | 13.050.000.000 | 33.535.630.425 | 257               | 11.700.000.000                             | 32.005.656.000 | 274               | 1.350.000.000                  | 1.529.974.425 | 113               |
|          | - Số nộp NSNN (tiết kiệm 5% dự toán từ nguồn thu phí để lại năm 2024 theo QĐ số 6638/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND Thành phố) |                | 719.000.000    |                   |                                            | 719.000.000    |                   |                                |               |                   |

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM BẢO TỒN DI SẢN THĂNG LONG HÀ NỘI

(Kèm theo Thông báo thẩm định quyết toán ngân sách số 5958 /TB-STC ngày 22 / 5 /2025 của Sở Tài chính)

Phần 1 - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ: (Nội dung theo Mẫu số B01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BTC)

| Chỉ<br>tiêu | Nội dung                                                           | Tổng số         | Trong đó       |             |               |             | Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội |                |                |                 |                 |
|-------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-------------|---------------|-------------|--------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|
|             |                                                                    |                 | Loại 100       |             | Loại 160      |             | Loại 100                                   |                | Loại 160       |                 |                 |
|             |                                                                    |                 | Tổng loại 100  | Khoản 103   | Tổng loại 280 | Khoản 322   | Tổng loại 100                              | Khoản 103      | Tổng loại 160  | Khoản 161       |                 |
| A           | NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC                                                 |                 |                |             |               |             |                                            |                |                |                 |                 |
| I           | NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC                                         |                 |                |             |               |             |                                            |                |                |                 |                 |
| 1           | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang                               |                 |                |             |               |             |                                            |                |                |                 |                 |
| 1.1         | Kinh phí thường xuyên                                              |                 |                |             |               |             |                                            |                |                |                 |                 |
|             | - Kinh phí đã nhận                                                 |                 |                |             |               |             |                                            |                |                |                 |                 |
|             | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                         |                 |                |             |               |             |                                            |                |                |                 |                 |
| 1.2         | Kinh phí không thường xuyên                                        |                 |                |             |               |             |                                            |                |                |                 |                 |
|             | - Kinh phí đã nhận                                                 |                 |                |             |               |             |                                            |                |                |                 |                 |
|             | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                         |                 |                |             |               |             |                                            |                |                |                 |                 |
| 2           | Dự toán được giao trong năm (1)                                    | 164.904.000.000 | 16.800.000.000 | 491.000.000 | 491.000.000   | 491.000.000 | 147.613.000.000                            | 16.800.000.000 | 16.800.000.000 | 127.402.000.000 | 127.402.000.000 |
|             | - Kinh phí thường xuyên                                            | 13.752.000.000  |                |             |               |             | 13.752.000.000                             |                |                | 9.696.000.000   | 9.696.000.000   |
|             | - Kinh phí không thường xuyên                                      | 151.152.000.000 | 16.800.000.000 | 491.000.000 | 491.000.000   | 491.000.000 | 133.861.000.000                            | 16.800.000.000 | 16.800.000.000 | 117.706.000.000 | 117.706.000.000 |
| 3           | Tổng số được sử dụng trong năm                                     | 164.904.000.000 | 16.800.000.000 | 491.000.000 | 491.000.000   | 491.000.000 | 147.613.000.000                            | 16.800.000.000 | 16.800.000.000 | 127.402.000.000 | 127.402.000.000 |
|             | - Kinh phí thường xuyên                                            | 13.752.000.000  |                |             |               |             | 13.752.000.000                             |                |                | 9.696.000.000   | 9.696.000.000   |
|             | - Kinh phí không thường xuyên                                      | 151.152.000.000 | 16.800.000.000 | 491.000.000 | 491.000.000   | 491.000.000 | 133.861.000.000                            | 16.800.000.000 | 16.800.000.000 | 117.706.000.000 | 117.706.000.000 |
| 4           | Kinh phí thực nhận trong năm                                       | 142.093.013.464 | 473.885.090    | 490.717.000 | 490.717.000   | 490.717.000 | 141.128.411.374                            | 473.885.090    | 473.885.090    | 121.543.769.755 | 121.543.769.755 |
|             | - Kinh phí thường xuyên                                            | 13.737.000.000  |                |             |               |             | 13.737.000.000                             |                |                | 9.681.000.000   | 9.681.000.000   |
|             | - Kinh phí không thường xuyên                                      | 128.356.013.464 | 473.885.090    | 490.717.000 | 490.717.000   | 490.717.000 | 127.391.411.374                            | 473.885.090    | 473.885.090    | 111.862.769.755 | 111.862.769.755 |
| 5           | Kinh phí đề nghị quyết toán                                        | 142.093.013.464 | 473.885.090    | 490.717.000 | 490.717.000   | 490.717.000 | 141.128.411.374                            | 473.885.090    | 473.885.090    | 121.543.769.755 | 121.543.769.755 |
|             | - Kinh phí thường xuyên                                            | 13.737.000.000  |                |             |               |             | 13.737.000.000                             |                |                | 9.681.000.000   | 9.681.000.000   |
|             | - Kinh phí không thường xuyên                                      | 128.356.013.464 | 473.885.090    | 490.717.000 | 490.717.000   | 490.717.000 | 127.391.411.374                            | 473.885.090    | 473.885.090    | 111.862.769.755 | 111.862.769.755 |
| 6           | Kinh phí giảm trong năm (2)                                        | 22.800.455.293  | 16.326.114.910 | 283.000     | 283.000       | 283.000     | 6.474.057.383                              | 16.326.114.910 | 16.326.114.910 | 5.858.230.245   | 5.858.230.245   |
| 6.1         | Kinh phí thường xuyên                                              | 15.000.000      |                |             |               |             | 15.000.000                                 |                |                | 15.000.000      | 15.000.000      |
|             | - Đã nộp NSNN                                                      |                 |                |             |               |             |                                            |                |                |                 |                 |
|             | - Còn phải nộp NSNN                                                |                 |                |             |               |             |                                            |                |                |                 |                 |
|             | - Dự toán bị hủy                                                   | 15.000.000      |                |             |               |             | 15.000.000                                 |                |                | 15.000.000      | 15.000.000      |
| 6.2         | Kinh phí không thường xuyên                                        | 22.785.455.293  | 16.326.114.910 | 283.000     | 283.000       | 283.000     | 6.459.057.383                              | 16.326.114.910 | 16.326.114.910 | 5.843.230.245   | 5.843.230.245   |
|             | - Đã nộp NSNN                                                      |                 |                |             |               |             |                                            |                |                |                 |                 |
|             | - Còn phải nộp NSNN                                                |                 |                |             |               |             |                                            |                |                |                 |                 |
|             | - Dự toán bị hủy                                                   | 22.785.455.293  | 16.326.114.910 | 283.000     | 283.000       | 283.000     | 6.459.057.383                              | 16.326.114.910 | 16.326.114.910 | 5.843.230.245   | 5.843.230.245   |
| 7           | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán | 10.531.243      |                |             |               |             | 10.531.243                                 |                |                |                 |                 |
| 7.1         | Kinh phí thường xuyên                                              |                 |                |             |               |             |                                            |                |                |                 |                 |
|             | - Kinh phí đã nhận                                                 |                 |                |             |               |             |                                            |                |                |                 |                 |
|             | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                         |                 |                |             |               |             |                                            |                |                |                 |                 |
| 7.2         | Kinh phí không thường xuyên                                        | 10.531.243      |                |             |               |             | 10.531.243                                 |                |                |                 |                 |



|          |                                                                    | Loại 100       |           |               | Loại 160  |                |                | Loại 100      |           |                | Loại 160       |               |           |
|----------|--------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|---------------|-----------|----------------|----------------|---------------|-----------|----------------|----------------|---------------|-----------|
|          |                                                                    | Tổng loại 100  | Khoản 103 | Tổng loại 280 | Khoản 322 | Tổng loại 160  | Khoản 161      | Tổng loại 100 | Khoản 103 | Tổng loại 160  | Khoản 161      | Tổng loại 100 | Khoản 161 |
|          | - Kinh phí đã nhận                                                 |                |           |               |           |                |                |               |           |                |                |               |           |
|          | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                         |                |           |               |           | 10.531.243     | 10.531.243     |               |           |                |                |               |           |
| <b>B</b> | <b>NGUỒN PHÍ DUYỆC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI</b>                             |                |           |               |           |                |                |               |           |                |                |               |           |
| <b>1</b> | Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang                  | 6.356.517.798  |           |               |           | 6.356.517.798  | 6.356.517.798  |               |           | 6.352.246.559  | 6.352.246.559  |               |           |
|          | - Kinh phí thường xuyên                                            | 6.356.517.798  |           |               |           | 6.356.517.798  | 6.356.517.798  |               |           | 6.352.246.559  | 6.352.246.559  |               |           |
|          | - Kinh phí không thường xuyên                                      |                |           |               |           |                |                |               |           |                |                |               |           |
| <b>2</b> | Dự toán được giao trong năm                                        | 13.050.000.000 |           |               |           | 13.050.000.000 | 13.050.000.000 |               |           | 11.700.000.000 | 11.700.000.000 |               |           |
|          | - Kinh phí thường xuyên                                            | 13.050.000.000 |           |               |           | 13.050.000.000 | 13.050.000.000 |               |           | 11.700.000.000 | 11.700.000.000 |               |           |
|          | - Kinh phí không thường xuyên                                      |                |           |               |           |                |                |               |           |                |                |               |           |
| <b>3</b> | Số thu được trong năm                                              | 32.816.630.425 |           |               |           | 32.816.630.425 | 32.816.630.425 |               |           | 31.286.656.000 | 31.286.656.000 |               |           |
|          | - Kinh phí thường xuyên                                            | 32.816.630.425 |           |               |           | 32.816.630.425 | 32.816.630.425 |               |           | 31.286.656.000 | 31.286.656.000 |               |           |
|          | - Kinh phí không thường xuyên                                      |                |           |               |           |                |                |               |           |                |                |               |           |
| <b>4</b> | Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm                            | 39.173.148.223 |           |               |           | 39.173.148.223 | 39.173.148.223 |               |           | 37.638.902.559 | 37.638.902.559 |               |           |
|          | - Kinh phí thường xuyên                                            | 39.173.148.223 |           |               |           | 39.173.148.223 | 39.173.148.223 |               |           | 37.638.902.559 | 37.638.902.559 |               |           |
|          | - Kinh phí không thường xuyên                                      |                |           |               |           |                |                |               |           |                |                |               |           |
| <b>5</b> | Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán                          | 25.427.506.548 |           |               |           | 25.427.506.548 | 25.427.506.548 |               |           | 23.946.188.435 | 23.946.188.435 |               |           |
|          | - Kinh phí thường xuyên                                            | 25.427.506.548 |           |               |           | 25.427.506.548 | 25.427.506.548 |               |           | 23.946.188.435 | 23.946.188.435 |               |           |
|          | - Kinh phí không thường xuyên                                      |                |           |               |           |                |                |               |           |                |                |               |           |
| <b>6</b> | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán | 13.745.641.675 |           |               |           | 13.745.641.675 | 13.745.641.675 |               |           | 13.692.714.124 | 13.692.714.124 |               |           |
|          | - Kinh phí thường xuyên                                            | 13.745.641.675 |           |               |           | 13.745.641.675 | 13.745.641.675 |               |           | 13.692.714.124 | 13.692.714.124 |               |           |
|          | - Kinh phí không thường xuyên                                      |                |           |               |           |                |                |               |           |                |                |               |           |

Ghi chú:

(1), (2): Bao gồm kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên ngân sách Thành phố năm 2024 được giữ lại và hủy tại Kho bạc Nhà nước, số tiền: 1.445.000.000 đồng



Phần 1 - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

| Chỉ tiêu   | Nội dung                                                                  | Loại 160       |                | Tổng số       | Loại 280      |             | Loại 160      |               |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|-------------|---------------|---------------|
|            |                                                                           | Tổng loại 160  | Khoản 161      |               | Tổng loại 280 | Khoản 332   | Tổng loại 160 | Khoản 161     |
|            |                                                                           |                |                |               |               |             |               |               |
| <b>A</b>   | <b>NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                                                 |                |                |               |               |             |               |               |
| <b>I</b>   | <b>NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC</b>                                         |                |                |               |               |             |               |               |
| <b>1</b>   | <b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang</b>                               |                |                |               |               |             |               |               |
| <i>1.1</i> | <i>Kinh phí thường xuyên</i>                                              |                |                |               |               |             |               |               |
|            | - Kinh phí đã nhận                                                        |                |                |               |               |             |               |               |
|            | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                |                |                |               |               |             |               |               |
| <i>1.2</i> | <i>Kinh phí không thường xuyên</i>                                        |                |                |               |               |             |               |               |
|            | - Kinh phí đã nhận                                                        |                |                |               |               |             |               |               |
|            | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                |                |                |               |               |             |               |               |
| <b>2</b>   | <b>Dự toán được giao trong năm (1)</b>                                    | 11.050.000.000 | 11.050.000.000 | 9.652.000.000 | 491.000.000   | 491.000.000 | 9.161.000.000 | 9.161.000.000 |
|            | - Kinh phí thường xuyên                                                   | 2.323.000.000  | 2.323.000.000  | 1.733.000.000 |               |             | 1.733.000.000 | 1.733.000.000 |
|            | - Kinh phí không thường xuyên                                             | 8.727.000.000  | 8.727.000.000  | 7.919.000.000 | 491.000.000   | 491.000.000 | 7.428.000.000 | 7.428.000.000 |
| <b>3</b>   | <b>Tổng số được sử dụng trong năm</b>                                     | 11.050.000.000 | 11.050.000.000 | 9.652.000.000 | 491.000.000   | 491.000.000 | 9.161.000.000 | 9.161.000.000 |
|            | - Kinh phí thường xuyên                                                   | 2.323.000.000  | 2.323.000.000  | 1.733.000.000 |               |             | 1.733.000.000 | 1.733.000.000 |
|            | - Kinh phí không thường xuyên                                             | 8.727.000.000  | 8.727.000.000  | 7.919.000.000 | 491.000.000   | 491.000.000 | 7.428.000.000 | 7.428.000.000 |
| <b>4</b>   | <b>Kinh phí thực nhận trong năm</b>                                       | 10.871.870.862 | 10.871.870.862 | 9.203.487.757 | 490.717.000   | 490.717.000 | 8.712.770.757 | 8.712.770.757 |
|            | - Kinh phí thường xuyên                                                   | 2.323.000.000  | 2.323.000.000  | 1.733.000.000 |               |             | 1.733.000.000 | 1.733.000.000 |
|            | - Kinh phí không thường xuyên                                             | 8.548.870.862  | 8.548.870.862  | 7.470.487.757 | 490.717.000   | 490.717.000 | 6.979.770.757 | 6.979.770.757 |
| <b>5</b>   | <b>Kinh phí để nghị quyết toán</b>                                        | 10.871.870.862 | 10.871.870.862 | 9.203.487.757 | 490.717.000   | 490.717.000 | 8.712.770.757 | 8.712.770.757 |
|            | - Kinh phí thường xuyên                                                   | 2.323.000.000  | 2.323.000.000  | 1.733.000.000 |               |             | 1.733.000.000 | 1.733.000.000 |
|            | - Kinh phí không thường xuyên                                             | 8.548.870.862  | 8.548.870.862  | 7.470.487.757 | 490.717.000   | 490.717.000 | 6.979.770.757 | 6.979.770.757 |
| <b>6</b>   | <b>Kinh phí giảm trong năm (2)</b>                                        | 178.129.138    | 178.129.138    | 437.981.000   | 283.000       | 283.000     | 437.698.000   | 437.698.000   |
| <i>6.1</i> | <i>Kinh phí thường xuyên</i>                                              |                |                |               |               |             |               |               |
|            | - Đã nộp NSNN                                                             |                |                |               |               |             |               |               |
|            | - Còn phải nộp NSNN                                                       |                |                |               |               |             |               |               |
|            | - Dự toán bị hủy                                                          |                |                |               |               |             |               |               |
| <i>6.2</i> | <i>Kinh phí không thường xuyên</i>                                        | 178.129.138    | 178.129.138    | 437.981.000   | 283.000       | 283.000     | 437.698.000   | 437.698.000   |
|            | - Đã nộp NSNN                                                             |                |                |               |               |             |               |               |
|            | - Còn phải nộp NSNN                                                       |                |                |               |               |             |               |               |
|            | - Dự toán bị hủy                                                          | 178.129.138    | 178.129.138    | 437.981.000   | 283.000       | 283.000     | 437.698.000   | 437.698.000   |
| <b>7</b>   | <b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán</b> |                |                | 10.531.243    |               |             | 10.531.243    | 10.531.243    |
| <i>7.1</i> | <i>Kinh phí thường xuyên</i>                                              |                |                |               |               |             |               |               |
|            | - Kinh phí đã nhận                                                        |                |                |               |               |             |               |               |
|            | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                |                |                |               |               |             |               |               |
| <i>7.2</i> | <i>Kinh phí không thường xuyên</i>                                        |                |                | 10.531.243    |               |             | 10.531.243    | 10.531.243    |

|          |                                                                    | Loại 160      |               | Tổng số    | Loại 280      |           | Loại 160      |            |
|----------|--------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------|---------------|-----------|---------------|------------|
|          |                                                                    | Tổng loại 160 | Khoản 161     |            | Tổng loại 280 | Khoản 332 | Tổng loại 160 | Khoản 161  |
|          | - Kinh phí đã nhận                                                 |               |               | 10.531.243 |               |           | 10.531.243    | 10.531.243 |
|          | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                         |               |               |            |               |           |               |            |
| <b>B</b> | <b>NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI</b>                              |               |               |            |               |           |               |            |
| <b>1</b> | Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang                  | 4.271.239     | 4.271.239     |            |               |           |               |            |
|          | - Kinh phí thường xuyên                                            | 4.271.239     | 4.271.239     |            |               |           |               |            |
|          | - Kinh phí không thường xuyên                                      |               |               |            |               |           |               |            |
| <b>2</b> | Dự toán được giao trong năm                                        | 1.350.000.000 | 1.350.000.000 |            |               |           |               |            |
|          | - Kinh phí thường xuyên                                            | 1.350.000.000 | 1.350.000.000 |            |               |           |               |            |
|          | - Kinh phí không thường xuyên                                      |               |               |            |               |           |               |            |
| <b>3</b> | Số thu được trong năm                                              | 1.529.974.425 | 1.529.974.425 |            |               |           |               |            |
|          | - Kinh phí thường xuyên                                            | 1.529.974.425 | 1.529.974.425 |            |               |           |               |            |
|          | - Kinh phí không thường xuyên                                      |               |               |            |               |           |               |            |
| <b>4</b> | Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm                            | 1.534.245.664 | 1.534.245.664 |            |               |           |               |            |
|          | - Kinh phí thường xuyên                                            | 1.534.245.664 | 1.534.245.664 |            |               |           |               |            |
|          | - Kinh phí không thường xuyên                                      |               |               |            |               |           |               |            |
| <b>5</b> | Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán                          | 1.481.318.113 | 1.481.318.113 |            |               |           |               |            |
|          | - Kinh phí thường xuyên                                            | 1.481.318.113 | 1.481.318.113 |            |               |           |               |            |
|          | - Kinh phí không thường xuyên                                      |               |               |            |               |           |               |            |
| <b>6</b> | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán | 52.927.551    | 52.927.551    |            |               |           |               |            |
|          | - Kinh phí thường xuyên                                            | 52.927.551    | 52.927.551    |            |               |           |               |            |
|          | - Kinh phí không thường xuyên                                      |               |               |            |               |           |               |            |

Ghi chú:

(1), (2): Bao gồm kinh phí tiết kiệm 5% c



Phần II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: đồng

| Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Nội dung                                                     | Tổng cộng      | Trong đó                 |                           | Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội |                          |                           |               | Ban quản lý khu di tích Cổ Loa |                           |               |                          | Ban quản lý dự án Bảo tồn tôn tạo khu di tích Cổ Loa - Thành cổ Hà Nội |                          |
|------|-------|-----|----------|--------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------|--------------------------------|---------------------------|---------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|      |       |     |          |                                                              |                | Nguồn ngân sách nhà nước | Phí được khấu trừ, để lại | Tổng số                                    | Nguồn ngân sách nhà nước | Phí được khấu trừ, để lại | Tổng số       | Nguồn ngân sách nhà nước       | Phí được khấu trừ, để lại | Tổng số       | Nguồn ngân sách nhà nước | Tổng số                                                                | Nguồn ngân sách nhà nước |
| 160  | 161   |     |          | I.Kinh phí thường xuyên                                      | 39.164.506.548 | 13.737.000.000           | 25.427.506.548            | 33.627.188.435                             | 9.681.000.000            | 23.946.188.435            | 3.804.318.113 | 2.323.000.000                  | 1.481.318.113             | 1.733.000.000 | 1.733.000.000            |                                                                        | 1.733.000.000            |
|      |       |     |          | Vấn hóa                                                      | 39.164.506.548 | 13.737.000.000           | 25.427.506.548            | 33.627.188.435                             | 9.681.000.000            | 23.946.188.435            | 3.804.318.113 | 2.323.000.000                  | 1.481.318.113             | 1.733.000.000 | 1.733.000.000            |                                                                        | 1.733.000.000            |
|      | 6000  |     |          | Tiền lương                                                   | 9.663.651.922  | 7.248.787.207            | 2.414.864.715             | 7.620.524.595                              | 5.205.659.880            | 2.414.864.715             | 1.063.474.885 | 1.063.474.885                  | 0                         | 979.652.442   | 979.652.442              |                                                                        | 979.652.442              |
|      |       |     | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                                        | 9.590.650.791  | 7.175.786.076            | 2.414.864.715             | 7.620.524.595                              | 5.205.659.880            | 2.414.864.715             | 1.063.474.885 | 1.063.474.885                  |                           | 906.651.311   | 906.651.311              |                                                                        | 906.651.311              |
|      |       |     | 6049     | Lương khác                                                   | 73.001.131     | 73.001.131               | 0                         |                                            |                          |                           |               |                                |                           | 73.001.131    | 73.001.131               |                                                                        | 73.001.131               |
|      | 6050  |     |          | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 2.941.725.431  | 241.842.240              | 2.699.883.191             | 2.152.816.676                              | 0                        | 2.152.816.676             | 788.908.755   | 241.842.240                    | 547.066.515               |               |                          |                                                                        |                          |
|      |       |     | 6051     | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 2.941.725.431  | 241.842.240              | 2.699.883.191             | 2.152.816.676                              |                          | 2.152.816.676             | 788.908.755   | 241.842.240                    | 547.066.515               |               |                          |                                                                        |                          |
|      | 6100  |     |          | Phụ cấp lương                                                | 2.554.969.064  | 1.755.913.885            | 799.055.179               | 2.233.350.835                              | 1.561.587.520            | 671.763.315               | 283.540.048   | 156.248.184                    | 127.291.864               | 38.078.181    | 38.078.181               |                                                                        | 38.078.181               |
|      |       |     | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                              | 304.365.836    | 240.301.836              | 64.064.000                | 229.752.000                                | 165.688.000              | 64.064.000                | 40.790.200    | 40.790.200                     |                           | 33.823.636    | 33.823.636               |                                                                        | 33.823.636               |
|      |       |     | 6105     | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                | 2.162.807.333  | 1.503.433.544            | 659.373.789               | 1.923.803.485                              | 1.391.721.560            | 532.081.925               | 239.003.848   | 111.711.984                    | 127.291.864               | 0             | 0                        |                                                                        |                          |
|      |       |     | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                | 65.132.545     | 9.788.545                | 55.344.000                | 57.132.000                                 | 1.788.000                | 55.344.000                | 3.746.000     | 3.746.000                      |                           | 4.254.545     | 4.254.545                |                                                                        | 4.254.545                |
|      |       |     | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề         | 22.663.350     | 2.389.960                | 20.273.390                | 22.663.350                                 | 2.389.960                | 20.273.390                | 0             | 0                              |                           |               |                          |                                                                        |                          |
|      | 6200  |     |          | Tiền thưởng                                                  | 12.870.000     | 12.870.000               | 0                         |                                            |                          |                           |               |                                |                           | 12.870.000    | 12.870.000               |                                                                        | 12.870.000               |
|      |       |     | 6201     | Thưởng thường xuyên                                          | 12.870.000     | 12.870.000               | 0                         |                                            |                          |                           |               |                                |                           | 12.870.000    | 12.870.000               |                                                                        | 12.870.000               |
|      | 6250  |     |          | Phúc lợi tập thể                                             | 58.170.376     | 49.088.576               | 9.081.800                 | 0                                          | 0                        |                           | 38.085.376    | 29.003.576                     | 9.081.800                 | 20.085.000    | 20.085.000               |                                                                        | 20.085.000               |
|      |       |     | 6299     | Chi khác                                                     | 58.170.376     | 49.088.576               | 9.081.800                 | 0                                          | 0                        |                           | 38.085.376    | 29.003.576                     | 9.081.800                 | 20.085.000    | 20.085.000               |                                                                        | 20.085.000               |
|      | 6300  |     |          | Các khoản đóng góp                                           | 3.155.147.970  | 1.956.984.170            | 1.198.163.800             | 2.348.384.999                              | 1.263.771.535            | 1.084.613.464             | 447.403.231   | 333.852.895                    | 113.550.336               | 359.359.740   | 359.359.740              |                                                                        | 359.359.740              |
|      |       |     | 6301     | Bảo hiểm xã hội                                              | 2.262.763.782  | 1.406.651.622            | 856.112.160               | 1.698.831.704                              | 914.217.704              | 784.614.000               | 294.866.278   | 223.368.118                    | 71.498.160                | 269.065.800   | 269.065.800              |                                                                        | 269.065.800              |
|      |       |     | 6302     | Bảo hiểm y tế                                                | 399.208.226    | 252.450.050              | 146.758.176               | 299.793.830                                | 161.332.538              | 138.461.292               | 51.480.216    | 43.183.332                     | 8.296.884                 | 47.934.180    | 47.934.180               |                                                                        | 47.934.180               |
|      |       |     | 6303     | Kinh phí công đoàn                                           | 266.828.888    | 174.521.361              | 92.307.527                | 199.862.552                                | 107.555.025              | 92.307.527                | 45.709.776    | 45.709.776                     |                           | 21.256.560    | 21.256.560               |                                                                        | 21.256.560               |
|      |       |     | 6304     | Bảo hiểm thất nghiệp                                         | 168.060.906    | 89.275.157               | 78.785.749                | 99.931.278                                 | 53.777.513               | 46.153.765                | 47.026.428    | 14.394.444                     | 32.631.984                | 21.103.200    | 21.103.200               |                                                                        | 21.103.200               |
|      |       |     | 6349     | Các khoản đóng góp khác                                      | 58.286.168     | 34.085.980               | 24.200.188                | 49.965.635                                 | 26.888.755               | 23.076.880                | 8.320.533     | 7.197.225                      | 1.123.308                 | 0             | 0                        |                                                                        | 0                        |
|      | 6400  |     |          | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                        | 10.500.000     | 10.500.000               | 0                         | 10.500.000                                 | 10.500.000               | 0                         | 0             | 0                              | 0                         | 0             | 0                        |                                                                        | 0                        |
|      |       |     | 6449     | Chi khác                                                     | 10.500.000     | 10.500.000               | 0                         | 10.500.000                                 | 10.500.000               |                           | 0             | 0                              |                           |               |                          |                                                                        |                          |
|      | 6500  |     |          | Thanh toán dịch vụ công cộng                                 | 267.027.353    | 267.027.353              | 0                         | 225.438.213                                | 225.438.213              |                           | 9.776.788     | 9.776.788                      |                           | 31.812.352    | 31.812.352               |                                                                        | 31.812.352               |
|      |       |     | 6501     | Tiền điện                                                    | 163.470.623    | 163.470.623              | 0                         | 121.881.483                                | 121.881.483              |                           | 9.776.788     | 9.776.788                      |                           | 31.812.352    | 31.812.352               |                                                                        | 31.812.352               |



| Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                                   | Tổng cộng   | Trong đó                 |                           | Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội |                          |                           |            | Ban quản lý khu di tích Cổ Loa |                           |            |                          | Ban quản lý dự án Bảo tồn tạo khu di tích Cổ Loa - Thành cổ Hà Nội |  |
|------|-------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|------------|--------------------------------|---------------------------|------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------|--|
|      |       |      |          |                                                                                            |             | Nguồn ngân sách nhà nước | Phí được khấu trừ, để lại | Tổng số                                    | Nguồn ngân sách nhà nước | Phí được khấu trừ, để lại | Tổng số    | Nguồn ngân sách nhà nước       | Phí được khấu trừ, để lại | Tổng số    | Nguồn ngân sách nhà nước |                                                                    |  |
|      |       |      | 6502     | Triển nước                                                                                 | 22.771.437  | 22.771.437               | 0                         | 22.771.437                                 | 22.771.437               |                           | 0          | 0                              |                           | 0          |                          |                                                                    |  |
|      |       |      | 6503     | Triển nhiên liệu                                                                           | 80.785.293  | 80.785.293               | 0                         | 80.785.293                                 | 80.785.293               |                           | 0          | 0                              |                           | 0          |                          |                                                                    |  |
|      |       | 6550 |          | Vật tư văn phòng                                                                           | 605.335.856 | 399.761.864              | 205.573.992               | 464.752.170                                | 283.277.696              | 181.474.474               | 53.832.206 | 29.732.688                     | 24.099.518                | 86.751.480 | 86.751.480               |                                                                    |  |
|      |       |      | 6551     | Văn phòng phẩm                                                                             | 166.193.683 | 117.833.685              | 48.359.998                | 83.957.477                                 | 59.696.997               | 24.260.480                | 53.832.206 | 29.732.688                     | 24.099.518                | 28.404.000 | 28.404.000               |                                                                    |  |
|      |       |      | 6552     | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                         | 31.471.200  | 31.471.200               | 0                         | 18.994.000                                 | 18.994.000               |                           |            |                                |                           | 12.477.200 | 12.477.200               |                                                                    |  |
|      |       |      | 6553     | Khoản văn phòng phẩm                                                                       | 103.550.000 | 87.800.000               | 15.750.000                | 103.550.000                                | 87.800.000               | 15.750.000                | 0          | 0                              |                           | 0          | 0                        |                                                                    |  |
|      |       |      | 6599     | Vật tư văn phòng khác                                                                      | 304.120.973 | 162.656.979              | 141.463.994               | 258.250.693                                | 116.786.699              | 141.463.994               | 0          | 0                              |                           | 45.870.280 | 45.870.280               |                                                                    |  |
|      |       | 6600 |          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                          | 170.448.107 | 165.469.713              | 4.978.394                 | 142.692.592                                | 137.714.198              | 4.978.394                 | 20.244.289 | 20.244.289                     |                           | 7.511.226  | 7.511.226                |                                                                    |  |
|      |       |      | 6601     | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuế bảo dưỡng điện thoại, fax       | 18.380.931  | 14.119.113               | 4.261.818                 | 7.993.616                                  | 3.731.798                | 4.261.818                 | 2.876.089  | 2.876.089                      |                           | 7.511.226  | 7.511.226                |                                                                    |  |
|      |       |      | 6605     | Thuế bao kính vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng | 82.750.576  | 82.034.000               | 716.576                   | 72.626.576                                 | 71.910.000               | 716.576                   | 10.124.000 | 10.124.000                     |                           |            |                          |                                                                    |  |
|      |       |      | 6608     | Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện                                | 51.496.600  | 51.496.600               | 0                         | 44.252.400                                 | 44.252.400               |                           | 7.244.200  | 7.244.200                      |                           |            |                          |                                                                    |  |
|      |       |      | 6618     | Khoản điện thoại                                                                           | 13.200.000  | 13.200.000               | 0                         | 13.200.000                                 | 13.200.000               |                           | 0          | 0                              |                           |            |                          |                                                                    |  |
|      |       |      | 6649     | Khác                                                                                       | 4.620.000   | 4.620.000                | 0                         | 4.620.000                                  | 4.620.000                |                           |            |                                |                           |            |                          |                                                                    |  |
|      |       | 6650 |          | Hội nghị                                                                                   | 5.400.000   | 0                        | 5.400.000                 | 5.400.000                                  | 0                        | 5.400.000                 | 0          | 0                              |                           |            |                          |                                                                    |  |
|      |       |      | 6651     | In, mua tài liệu                                                                           | 5.400.000   | 0                        | 5.400.000                 | 5.400.000                                  |                          | 5.400.000                 | 0          | 0                              |                           |            |                          |                                                                    |  |
|      |       | 6700 |          | Công tác phí                                                                               | 346.484.000 | 297.884.000              | 48.600.000                | 286.734.000                                | 238.134.000              | 48.600.000                | 17.900.000 | 17.900.000                     |                           | 41.850.000 | 41.850.000               |                                                                    |  |
|      |       |      | 6701     | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                   | 36.734.000  | 36.734.000               | 0                         | 35.634.000                                 | 35.634.000               |                           | 1.100.000  | 1.100.000                      |                           |            |                          |                                                                    |  |
|      |       |      | 6702     | Phụ cấp công tác phí                                                                       | 6.800.000   | 6.800.000                | 0                         | 6.800.000                                  | 6.800.000                |                           | 0          | 0                              |                           |            |                          |                                                                    |  |
|      |       |      | 6703     | Triển thuế phòng ngủ                                                                       | 21.500.000  | 21.500.000               | 0                         | 10.700.000                                 | 10.700.000               |                           | 10.800.000 | 10.800.000                     |                           |            |                          |                                                                    |  |
|      |       |      | 6704     | Khoản công tác phí                                                                         | 275.450.000 | 226.850.000              | 48.600.000                | 233.600.000                                | 185.000.000              | 48.600.000                | 0          | 0                              |                           | 41.850.000 | 41.850.000               |                                                                    |  |
|      |       |      | 6749     | Chi khác                                                                                   | 6.000.000   | 6.000.000                | 0                         | 0                                          |                          |                           | 6.000.000  | 6.000.000                      |                           |            |                          |                                                                    |  |
|      |       | 6750 |          | Chi phí thuê mướn                                                                          | 49.444.320  | 49.444.320               | 0                         | 49.444.320                                 | 49.444.320               | 0                         | 0          | 0                              |                           |            |                          |                                                                    |  |
|      |       |      | 6751     | Thuế phương tiện vận chuyển                                                                | 5.700.000   | 5.700.000                | 0                         | 5.700.000                                  | 5.700.000                |                           | 0          | 0                              |                           |            |                          |                                                                    |  |
|      |       |      | 6799     | Chi phí thuê mướn khác                                                                     | 43.744.320  | 43.744.320               | 0                         | 43.744.320                                 | 43.744.320               |                           | 0          | 0                              |                           |            |                          |                                                                    |  |
|      |       | 6900 |          | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng       | 404.233.090 | 343.178.090              | 61.055.000                | 280.993.090                                | 276.153.090              | 4.840.000                 | 71.707.000 | 15.492.000                     | 56.215.000                | 51.533.000 | 51.533.000               |                                                                    |  |

| Loại | Khoản | Mục  | Tiêu mục | Nội dung                                                                                       | Tổng cộng       | Trong đó                 |                           | Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội |                          |                           |               | Ban quản lý khu di tích Cổ Loa |                           |         |                          | Ban quản lý dự án Bảo tồn tạo khu di tích Cổ loa - Thành cổ Hà Nội |                          |
|------|-------|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------|--------------------------------|---------------------------|---------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|      |       |      |          |                                                                                                |                 | Nguồn ngân sách nhà nước | Phí được khấu trừ, để lại | Tổng số                                    | Nguồn ngân sách nhà nước | Phí được khấu trừ, để lại | Tổng số       | Nguồn ngân sách nhà nước       | Phí được khấu trừ, để lại | Tổng số | Nguồn ngân sách nhà nước | Tổng số                                                            | Nguồn ngân sách nhà nước |
|      |       |      |          |                                                                                                |                 | 50.455.990               | 0                         | 50.455.990                                 | 50.455.990               |                           | 0             |                                |                           | 0       |                          |                                                                    |                          |
|      |       |      | 6901     | Ô tô dùng chung                                                                                | 50.455.990      | 166.827.500              | 61.055.000                | 156.175.500                                | 151.335.500              | 4.840.000                 | 71.707.000    | 15.492.000                     | 56.215.000                |         |                          |                                                                    |                          |
|      |       |      | 6912     | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                               | 227.882.500     | 82.604.600               | 0                         | 31.071.600                                 | 31.071.600               |                           | 0             |                                |                           |         |                          |                                                                    |                          |
|      |       |      | 6913     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                                  | 82.604.600      | 43.290.000               | 0                         | 43.290.000                                 | 43.290.000               |                           | 0             |                                |                           |         |                          |                                                                    |                          |
|      |       |      | 6949     | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                                   | 43.290.000      | 179.000.000              | 98.000.000                | 277.000.000                                | 179.000.000              | 98.000.000                | 0             | 0                              | 0                         | 0       |                          | 51.533.000                                                         | 51.533.000               |
|      |       | 6950 |          | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                                    | 277.000.000     | 179.000.000              | 98.000.000                | 277.000.000                                | 179.000.000              | 98.000.000                | 0             | 0                              | 0                         | 0       |                          |                                                                    |                          |
|      |       |      | 6955     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                                  | 179.000.000     | 179.000.000              | 0                         | 179.000.000                                | 179.000.000              |                           | 0             |                                |                           |         |                          |                                                                    |                          |
|      |       |      | 6999     | Tài sản và thiết bị khác                                                                       | 98.000.000      | 0                        | 98.000.000                | 98.000.000                                 |                          | 98.000.000                |               |                                |                           |         |                          |                                                                    |                          |
|      |       |      |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                    | 3.215.949.929   | 133.671.000              | 3.082.278.929             | 2.689.936.849                              | 133.671.000              | 2.556.265.849             | 526.013.080   | 0                              | 526.013.080               |         |                          |                                                                    |                          |
|      |       |      | 7012     | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                                       | 645.952.600     | 133.671.000              | 512.281.600               | 645.952.600                                | 133.671.000              | 512.281.600               | 0             |                                |                           |         |                          |                                                                    |                          |
|      |       |      | 7049     | Chi khác                                                                                       | 2.569.997.329   | 0                        | 2.569.997.329             | 2.043.984.249                              |                          | 2.043.984.249             | 526.013.080   | 0                              | 526.013.080               |         |                          |                                                                    |                          |
|      |       | 7050 |          | Mua sắm tài sản vô hình                                                                        | 59.600.000      | 59.600.000               | 0                         | 29.000.000                                 | 29.000.000               |                           | 0             | 0                              |                           |         | 30.600.000               | 30.600.000                                                         | 30.600.000               |
|      |       |      | 7053     | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                                      | 59.600.000      | 59.600.000               | 0                         | 29.000.000                                 | 29.000.000               |                           | 0             |                                |                           |         | 30.600.000               | 30.600.000                                                         | 30.600.000               |
|      |       | 7750 |          | Chi khác                                                                                       | 125.070.940     | 100.070.940              | 25.000.000                | 112.648.548                                | 87.648.548               | 25.000.000                | 0             | 0                              |                           |         | 12.422.392               | 12.422.392                                                         | 12.422.392               |
|      |       |      | 7756     | Chi các khoản phí và lệ phí                                                                    | 38.501.271      | 13.501.271               | 25.000.000                | 38.501.271                                 | 13.501.271               | 25.000.000                | 0             |                                |                           |         |                          |                                                                    |                          |
|      |       |      | 7757     | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                                                            | 19.680.764      | 19.680.764               | 0                         | 19.680.764                                 | 19.680.764               |                           | 0             |                                |                           |         |                          |                                                                    |                          |
|      |       |      | 7761     | Chi tiếp khách                                                                                 | 54.466.513      | 54.466.513               | 0                         | 54.466.513                                 | 54.466.513               |                           | 0             |                                |                           |         |                          |                                                                    |                          |
|      |       |      | 7799     | Chi các khoản khác                                                                             | 12.422.392      | 12.422.392               | 0                         | 0                                          | 0                        |                           |               |                                |                           |         | 12.422.392               | 12.422.392                                                         | 12.422.392               |
|      |       | 7950 |          | Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định | 15.241.478.190  | 465.906.642              | 14.775.571.548            | 14.697.571.548                             | 0                        | 14.697.571.548            | 483.432.455   | 405.432.455                    | 78.000.000                |         | 60.474.187               | 60.474.187                                                         | 60.474.187               |
|      |       |      | 7951     | Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập                                    | 6.103.009.147   | 69.071.000               | 6.033.938.147             | 6.015.938.147                              |                          | 6.015.938.147             | 78.000.000    | 60.000.000                     | 18.000.000                |         | 9.071.000                | 9.071.000                                                          | 9.071.000                |
|      |       |      | 7952     | Chi lập Quỹ phúc lợi                                                                           | 4.804.251.701   | 293.261.187              | 4.510.990.514             | 4.490.990.514                              |                          | 4.490.990.514             | 280.000.000   | 260.000.000                    | 20.000.000                |         | 33.261.187               | 33.261.187                                                         | 33.261.187               |
|      |       |      | 7953     | Chi lập Quỹ khen thưởng                                                                        | 537.071.000     | 32.071.000               | 505.000.000               | 505.000.000                                |                          | 505.000.000               | 23.000.000    | 23.000.000                     |                           |         | 9.071.000                | 9.071.000                                                          | 9.071.000                |
|      |       |      | 7954     | Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                                     | 3.797.146.342   | 71.503.455               | 3.725.642.887             | 3.685.642.887                              |                          | 3.685.642.887             | 102.432.455   | 62.432.455                     | 40.000.000                |         | 9.071.000                | 9.071.000                                                          | 9.071.000                |
|      |       |      |          | II. Kinh phí không thường xuyên                                                                | 128.356.013.464 | 128.356.013.464          | 0                         | 112.336.654.845                            | 112.336.654.845          | 0                         | 8.548.870.862 | 8.548.870.862                  | 0                         | 0       | 7.470.487.757            | 7.470.487.757                                                      | 7.470.487.757            |
| 160  | 161   |      |          | Văn hóa                                                                                        | 127.391.411.374 | 127.391.411.374          | 0                         | 111.862.769.755                            | 111.862.769.755          | 0                         | 8.548.870.862 | 8.548.870.862                  | 0                         | 0       | 6.979.770.757            | 6.979.770.757                                                      | 6.979.770.757            |



| Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                                   | Tổng cộng     | Trong đó                 |                           | Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội |                          |                           |         | Ban quản lý khu di tích Cổ Loa |                           |             |                          | Ban quản lý dự án Bảo tồn tôn tạo khu di tích Cổ loa - Thành cổ Hà Nội |         |
|------|-------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------|--------------------------------|---------------------------|-------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------|
|      |       |      |          |                                                                                            |               | Nguồn ngân sách nhà nước | Phí được khấu trừ, để lại | Tổng số                                    | Nguồn ngân sách nhà nước | Phí được khấu trừ, để lại | Tổng số | Nguồn ngân sách nhà nước       | Phí được khấu trừ, để lại | Tổng số     | Nguồn ngân sách nhà nước | Phí được khấu trừ, để lại                                              | Tổng số |
|      |       | 6000 |          | Tiền lương                                                                                 | 532.051.479   | 532.051.479              | 0                         | 0                                          | 0                        | 0                         | 0       | 399.891.082                    | 399.891.082               | 132.160.397 | 132.160.397              |                                                                        |         |
|      |       |      | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                                                                      | 532.051.479   | 532.051.479              | 0                         | 0                                          |                          |                           |         | 399.891.082                    | 399.891.082               | 132.160.397 | 132.160.397              |                                                                        |         |
|      |       | 6100 |          | Phụ cấp lương                                                                              | 20.005.974    | 20.005.974               | 0                         | 0                                          | 0                        | 0                         |         | 14.414.520                     | 14.414.520                | 5.591.454   | 5.591.454                |                                                                        |         |
|      |       |      | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                                              | 1.850.363     | 1.850.363                | 0                         | 0                                          |                          |                           |         | 1.222.000                      | 1.222.000                 | 628.363     | 628.363                  |                                                                        |         |
|      |       |      | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                                                            | 18.155.611    | 18.155.611               |                           |                                            |                          |                           |         | 13.192.520                     | 13.192.520                | 4.963.091   | 4.963.091                |                                                                        |         |
|      |       | 6200 |          | Tiền thưởng                                                                                | 150.000.000   | 150.000.000              |                           |                                            |                          |                           |         | 84.000.000                     | 84.000.000                | 66.000.000  | 66.000.000               |                                                                        |         |
|      |       |      | 6201     | Thưởng thường xuyên                                                                        | 150.000.000   | 150.000.000              |                           |                                            |                          |                           |         | 84.000.000                     | 84.000.000                | 66.000.000  | 66.000.000               |                                                                        |         |
|      |       | 6500 |          | Thanh toán dịch vụ công cộng                                                               | 2.975.015.794 | 2.975.015.794            | 0                         | 2.856.696.326                              | 2.856.696.326            |                           |         | 118.319.468                    | 118.319.468               |             |                          |                                                                        |         |
|      |       |      | 6501     | Tiền điện                                                                                  | 1.633.906.494 | 1.633.906.494            | 0                         | 1.515.587.026                              | 1.515.587.026            |                           |         | 118.319.468                    | 118.319.468               |             |                          |                                                                        |         |
|      |       |      | 6502     | Tiền nước                                                                                  | 1.341.109.300 | 1.341.109.300            | 0                         | 1.341.109.300                              | 1.341.109.300            |                           |         | 0                              |                           |             |                          |                                                                        |         |
|      |       | 6300 |          | Các khoản đóng góp                                                                         | 152.411.304   | 152.411.304              | 0                         | 0                                          | 0                        |                           |         | 99.694.398                     | 99.694.398                | 52.716.906  | 52.716.906               |                                                                        |         |
|      |       |      | 6301     | Bảo hiểm xã hội                                                                            | 122.415.650   | 122.415.650              | 0                         | 0                                          |                          |                           |         | 83.014.172                     | 83.014.172                | 39.401.478  | 39.401.478               |                                                                        |         |
|      |       |      | 6302     | Bảo hiểm y tế                                                                              | 18.208.944    | 18.208.944               | 0                         | 0                                          |                          |                           |         | 11.120.148                     | 11.120.148                | 7.088.796   | 7.088.796                |                                                                        |         |
|      |       |      | 6303     | Kinh phí công đoàn                                                                         | 3.136.320     | 3.136.320                | 0                         | 0                                          |                          |                           |         | 0                              |                           | 3.136.320   | 3.136.320                |                                                                        |         |
|      |       |      | 6304     | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                       | 6.797.028     | 6.797.028                | 0                         | 0                                          |                          |                           |         | 3.706.716                      | 3.706.716                 | 3.090.312   | 3.090.312                |                                                                        |         |
|      |       |      | 6349     | Các khoản đóng góp khác                                                                    | 1.853.362     | 1.853.362                |                           |                                            |                          |                           |         | 1.853.362                      | 1.853.362                 |             |                          |                                                                        |         |
|      |       | 6600 |          | Thông tin, truyền truyền, liên lạc                                                         | 17.520.000    | 17.520.000               | 0                         | 17.520.000                                 | 17.520.000               |                           |         | 0                              | 0                         |             |                          |                                                                        |         |
|      |       |      | 6605     | Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng | 240.000       | 240.000                  | 0                         | 240.000                                    | 240.000                  |                           |         | 0                              |                           |             |                          |                                                                        |         |
|      |       |      | 6606     | Tuyên truyền quảng cáo                                                                     | 17.280.000    | 17.280.000               | 0                         | 17.280.000                                 | 17.280.000               |                           |         | 0                              |                           |             |                          |                                                                        |         |
|      |       | 6700 |          | Công tác phí                                                                               | 283.180.000   | 283.180.000              | 0                         | 265.150.000                                | 265.150.000              |                           |         | 18.030.000                     | 18.030.000                |             |                          |                                                                        |         |
|      |       |      | 6701     | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                   | 200.680.000   | 200.680.000              | 0                         | 182.650.000                                | 182.650.000              |                           |         | 18.030.000                     | 18.030.000                |             |                          |                                                                        |         |



| Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Nội dung                                                                             | Tổng cộng      | Trong đó                 |                           | Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội |                          |                           |         | Ban quản lý khu di tích Cổ Loa |                           |         |                          | Ban quản lý dự án Bảo tồn tạo khu di tích Cổ loa - Thành cổ Hà Nội |         |
|------|-------|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------|--------------------------------|---------------------------|---------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|
|      |       |     |          |                                                                                      |                | Nguồn ngân sách nhà nước | Phí được khấu trừ, để lại | Tổng số                                    | Nguồn ngân sách nhà nước | Phí được khấu trừ, để lại | Tổng số | Nguồn ngân sách nhà nước       | Phí được khấu trừ, để lại | Tổng số | Nguồn ngân sách nhà nước | Phí được khấu trừ, để lại                                          | Tổng số |
|      |       |     | 6702     | Phụ cấp công tác phí                                                                 | 29.400.000     | 29.400.000               | 0                         | 29.400.000                                 | 29.400.000               |                           | 0       |                                |                           |         |                          |                                                                    |         |
|      |       |     | 6703     | Tiền thuê phòng ngủ                                                                  | 53.100.000     | 53.100.000               | 0                         | 53.100.000                                 | 53.100.000               |                           | 0       |                                |                           |         |                          |                                                                    |         |
|      | 6750  |     |          | Chi phí thuê mượn                                                                    | 40.349.550     | 40.349.550               | 0                         | 40.349.550                                 | 40.349.550               |                           | 0       |                                | 0                         |         |                          |                                                                    |         |
|      |       |     | 6751     | Thuế phương tiện vận chuyển                                                          | 21.000.000     | 21.000.000               | 0                         | 21.000.000                                 | 21.000.000               |                           | 0       |                                |                           |         |                          |                                                                    |         |
|      |       |     | 6799     | Chi phí thuê mượn khác                                                               | 19.349.550     | 19.349.550               | 0                         | 19.349.550                                 | 19.349.550               |                           | 0       |                                |                           |         |                          |                                                                    |         |
|      | 6800  |     |          | Chi đoàn ra                                                                          | 3.086.630.476  | 3.086.630.476            | 0                         | 3.086.630.476                              | 3.086.630.476            |                           | 0       |                                |                           |         |                          |                                                                    |         |
|      |       |     | 6801     | Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuế xe                                                    | 2.380.532.290  | 2.380.532.290            | 0                         | 2.380.532.290                              | 2.380.532.290            |                           | 0       |                                |                           |         |                          |                                                                    |         |
|      |       |     | 6802     | Tiền ăn và tiền tiêu vặt                                                             | 285.049.265    | 285.049.265              |                           | 285.049.265                                | 285.049.265              |                           |         |                                |                           |         |                          |                                                                    |         |
|      |       |     | 6803     | Tiền thuê phòng ngủ                                                                  | 290.363.430    | 290.363.430              |                           | 290.363.430                                | 290.363.430              |                           |         |                                |                           |         |                          |                                                                    |         |
|      |       |     | 6805     | Phí, lệ phí liên quan                                                                | 8.309.491      | 8.309.491                | 0                         | 8.309.491                                  | 8.309.491                |                           | 0       |                                |                           |         |                          |                                                                    |         |
|      |       |     | 6849     | Chi khác                                                                             | 122.376.000    | 122.376.000              | 0                         | 122.376.000                                | 122.376.000              |                           | 0       |                                |                           |         |                          |                                                                    |         |
|      | 6850  |     |          | Chi đoàn vào                                                                         | 177.592.000    | 177.592.000              |                           | 177.592.000                                | 177.592.000              |                           |         |                                |                           |         |                          |                                                                    |         |
|      |       |     | 6852     | Tiền ăn và tiền tiêu vặt                                                             | 1.800.000      | 1.800.000                |                           | 1.800.000                                  | 1.800.000                |                           |         |                                |                           |         |                          |                                                                    |         |
|      |       |     | 6853     | Tiền thuê phòng ngủ                                                                  | 5.600.000      | 5.600.000                |                           | 5.600.000                                  | 5.600.000                |                           |         |                                |                           |         |                          |                                                                    |         |
|      |       |     | 6899     | Chi khác                                                                             | 170.192.000    | 170.192.000              |                           | 170.192.000                                | 170.192.000              |                           |         |                                |                           |         |                          |                                                                    |         |
|      | 6900  |     |          | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 8.826.516.150  | 8.826.516.150            | 0                         | 2.103.214.150                              | 2.103.214.150            |                           | 0       |                                |                           |         | 6.723.302.000            | 6.723.302.000                                                      |         |
|      |       |     | 6921     | Đường điện, cấp thoát nước                                                           | 489.834.303    | 489.834.303              | 0                         | 489.834.303                                | 489.834.303              |                           |         |                                |                           |         |                          |                                                                    |         |
|      |       |     | 6907     | Nhà cửa                                                                              | 3.451.302.000  | 3.451.302.000            | 0                         | 0                                          |                          |                           | 0       |                                |                           |         | 3.451.302.000            | 3.451.302.000                                                      |         |
|      |       |     | 6949     | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                         | 4.885.379.847  | 4.885.379.847            | 0                         | 1.613.379.847                              | 1.613.379.847            |                           |         | 0                              |                           |         | 3.272.000.000            | 3.272.000.000                                                      |         |
|      | 6950  |     |          | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                          | 14.442.868.000 | 14.442.868.000           | 0                         | 14.442.868.000                             | 14.442.868.000           |                           | 0       |                                | 0                         |         | 0                        | 0                                                                  |         |
|      |       |     | 6955     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                        | 307.000.000    | 307.000.000              | 0                         | 307.000.000                                | 307.000.000              |                           | 0       |                                |                           |         | 0                        | 0                                                                  |         |
|      |       |     | 6999     | Tài sản và thiết bị khác                                                             | 14.135.868.000 | 14.135.868.000           | 0                         | 14.135.868.000                             | 14.135.868.000           |                           | 0       |                                |                           |         |                          |                                                                    |         |
|      | 7000  |     |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                          | 96.687.270.647 | 96.687.270.647           | 0                         | 88.872.749.253                             | 88.872.749.253           |                           |         | 7.814.521.394                  | 7.814.521.394             | 0       | 0                        | 0                                                                  |         |
|      |       |     | 7012     | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                             | 8.677.851.000  | 8.677.851.000            | 0                         | 1.102.630.006                              | 1.102.630.006            |                           |         | 7.575.220.994                  | 7.575.220.994             |         |                          |                                                                    |         |
|      |       |     | 7049     | Chi khác                                                                             | 88.009.419.647 | 88.009.419.647           | 0                         | 87.770.119.247                             | 87.770.119.247           |                           |         | 239.300.400                    | 239.300.400               |         |                          |                                                                    |         |

| Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                 | Tổng cộng       | Trong đó                 |                           | Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội |                          |                           |                | Ban quản lý khu di tích Cổ Loa |                           |               |                          | Ban quản lý dự án Bảo tồn và tạo khu di tích Cổ Loa - Thành cổ Hà Nội |   |
|------|-------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------|--------------------------------|---------------------------|---------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---|
|      |       |      |          |                                                                          |                 | Nguồn ngân sách nhà nước | Phí được khấu trừ, để lại | Tổng số                                    | Nguồn ngân sách nhà nước | Phí được khấu trừ, để lại | Tổng số        | Nguồn ngân sách nhà nước       | Phí được khấu trừ, để lại | Tổng số       | Nguồn ngân sách nhà nước |                                                                       |   |
| 100  | 103   | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                              | 473.885.090     | 473.885.090              | 0                         | 473.885.090                                | 473.885.090              |                           | 0              | 0                              |                           | 0             | 0                        | 0                                                                     | 0 |
|      |       |      | 7049     | Chi khác                                                                 | 473.885.090     | 473.885.090              | 0                         | 473.885.090                                | 473.885.090              |                           | 0              | 0                              |                           | 0             | 0                        |                                                                       |   |
| 280  | 332   | 8150 |          | Chi đánh giá quy hoạch                                                   | 490.717.000     | 490.717.000              | 0                         | 0                                          | 0                        |                           | 0              | 0                              |                           | 0             | 490.717.000              | 490.717.000                                                           |   |
|      |       |      | 8151     | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của cả nước, vùng, lãnh thổ | 490.717.000     | 490.717.000              | 0                         | 0                                          |                          |                           | 0              | 0                              |                           | 0             | 490.717.000              | 490.717.000                                                           |   |
|      |       |      |          | Tổng cộng                                                                | 167.520.520.012 | 142.093.013.464          | 25.427.506.548            | 145.963.843.280                            | 122.017.654.845          | 23.946.188.435            | 12.353.188.975 | 10.871.870.862                 | 1.481.318.113             | 9.203.487.757 | 9.203.487.757            |                                                                       |   |